

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

**TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG**

**DI CƯ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN – ĐÔ THỊ  
TỪ GÓC ĐỘ NGƯỜI Ở LẠI  
(NGHIÊN CỨU TẠI XÃ HOÀ PHÚ,  
HUYỆN TÂY HOÀ, TỈNH PHÚ YÊN)**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC**

**HÀ NỘI - 2018**

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

**TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG**

**DI CƯ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN – ĐÔ THỊ  
TỪ GÓC ĐỘ NGƯỜI Ở LẠI  
(NGHIÊN CỨU TẠI XÃ HOÀ PHÚ,  
HUYỆN TÂY HOÀ, TỈNH PHÚ YÊN)**

**Ngành: Xã hội học**

**Mã số: 8.31.03.01**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC  
GS.TS. ĐẶNG NGUYỄN ANH**

**Hà Nội - 2018**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi. Các số liệu phân tích trong luận văn là trung thực. Kết quả nghiên cứu của luận văn chưa từng được công bố dưới bất kỳ hình thức nào. Luận văn đã thừa kế các kết quả nghiên cứu của một số nghiên cứu khác dưới hình thức trích dẫn. Các nguồn trích dẫn đã được liệt kê trong mục tài liệu tham khảo của luận văn.

**Người thực hiện**

**Trần Thị Thanh Phương**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA ĐỀ TÀI</b> .....	21
1.1. Cơ sở lý luận.....	21
1.2. Cơ sở thực tiễn.....	30
phát triển kinh tế nông thôn.....	32
<b>Chương 2: THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG DI CƯ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN – THÀNH THỊ TẠI XÃ HÒA PHÚ, HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN</b> .....	41
2.1. Thực trạng, đặc trưng di cư lao động tại xã Hòa Phú.....	41
2.2. Xu hướng di cư lao động nông thôn- đô thị tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên .....	48
<b>Chương 3: TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN – ĐÔ THỊ ĐẾN ĐỜI SỐNG HỘ GIA ĐÌNH</b> .....	56
3.1. Tác động của di cư lao động nông thôn - đô thị đến đời sống kinh tế của gia đình có người di cư .....	56
3.2. Tác động đến việc chăm sóc sức khỏe của hộ gia đình của người di cư.	63
3.3. Tác động đến việc tham gia các hoạt động xã hội, vui chơi, giải trí.....	65
Tiểu kết chương 3.....	67
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....	69
KẾT LUẬN.....	69
KHUYẾN NGHỊ .....	72
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	74
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC VIẾT TẮT

Phòng vấn sâu:	PVS
Hội đồng nhân dân:	HĐND
Ủy ban nhân dân:	UBND

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Số lượng dân cư đang sinh sống ở xã Hòa Phú .....	17
Bảng 2: Cơ cấu mẫu điều tra định lượng phân chia theo thôn.....	18
Bảng 1.1: Số người di cư và tỷ lệ người di cư trong 5 năm chia theo luồng di cư và loại hình di cư, 1999-2014 .....	30
Bảng 1.2: Tỷ lệ di cư theo vùng kinh tế- xã hội theo giới tính (Đơn vị tính: %).	32
Bảng 2.1: Mức sống hộ gia đình và số lượng người di cư (Đơn vị: %).....	43
Bảng 2.2: Vai trò của lao động di cư đối với sự phát triển nông thôn..... (tại địa phương) .....	50
Bảng 3.1: Tần suất gửi tiền về cho gia đình của lao động di cư .....	59
Bảng 3.2: Tiền gửi về cho gia đình của lao động di cư trong 12 tháng qua ...	60
Bảng 3.3: Tương quan giữa mức đóng góp của lao động di cư và mức độ tiếp cận dịch vụ y tế và khám chữa bệnh của hộ gia đình sau khi có người di cư (Đơn vị: %) .....	64
Bảng 3.4: Tương quan giữa mức đóng góp của lao động di cư và mức độ ảnh hưởng của lao động di cư đến việc vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình (Đơn vị: %) .....	66

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1: Tỷ lệ dân dân số di cư phân theo vùng kinh tế- xã hội, 2009....	31
Biểu đồ 2.1: Số lao động chính trong hộ gia đình có người di cư (Đơn vị: %) ..	42
Biểu đồ 2.2: Mức sống của hộ gia đình có người di cư (Đơn vị: %)	43
Biểu đồ 2.3: Giới tính của người lao động di cư (Đơn vị: %) .....	44
Biểu đồ 2.4: Độ tuổi của lao động di cư (Đơn vị: %) .....	45
Biểu đồ 2.5: Tình trạng hôn nhân của lao động di cư (Đơn vị: %) .....	46
Biểu đồ 2.6: Lý do quyết định di cư của lao động di cư (Đơn vị: %) .....	47
Biểu đồ 2.7: Điều kiện người lao động cần có để di cư (Đơn vị: %) .....	52
Biểu đồ 2.8: Mong muốn về việc di cư của các thành viên trong gia đình (Đơn vị: %)	52
Biểu đồ 3.1: Ảnh hưởng của lao động di cư đến sản xuất và đời sống hộ gia đình (Đơn vị: %)	56
Biểu đồ 3.2: Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình của lao động di cư (Đơn vị: %)	58
Biểu đồ 3.3: Việc gửi tiền về cho gia đình của lao động di cư (Đơn vị: %) ..	59
Biểu đồ 3.4: Mục đích sử dụng số tiền gửi về của lao động di cư .....	61
(Đơn vị: %) .....	61
Biểu đồ 3.5: Mức sống hộ gia đình không có lao động di cư so với gia đình có lao động di cư (Đơn vị: %)	62

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Di dân là một hiện tượng khách quan và phổ biến trong suốt quá trình lịch sử phát triển của nhân loại. Hiện nay, hoạt động di cư vẫn diễn ra mạnh mẽ ở các nước đang phát triển với xu hướng chủ yếu là di dân nông thôn – thành thị. Giống như các quốc gia khác, di dân ở Việt Nam là một hiện tượng kinh tế - xã hội mang tính quy luật, một cấu thành tất yếu của sự phát triển [6] [37]. Xu hướng chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị ngày càng diễn ra phổ biến với quy mô và cường độ cao. Sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp, dịch vụ và sự chênh lệch lớn về thu nhập, mức sống... ở đô thị đã mở ra cơ hội việc làm, thu hút một lượng lớn lực lượng lao động từ nông thôn ra thành thị, nhất là đối với khu vực kinh tế năng động phát triển như khu vực Đông Nam Bộ: thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, nơi có mức độ tập trung cao các khu công nghiệp và phát triển kinh tế nói chung với nhu cầu lớn về lực lượng lao động mà địa phương không thể đáp ứng được [36, tr.30-31].

Di cư lao động nông thôn - đô thị có ảnh hưởng và tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở cả nơi xuất cư lẫn nơi nhập cư. Một mặt lao động di cư nông thôn đến đô thị là động lực tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế, phân bố lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế - lao động, giải quyết việc làm và được coi là bộ phận của chiến lược phát triển kinh tế bền vững. Mặt khác, việc di dân cũng mang lại không ít những hệ lụy liên quan, kể cả đối với địa bàn nơi đi cũng như nơi đến.

Từ trước đến nay, có rất nhiều nghiên cứu về di cư của các tác giả Bùi Quang Dũng (2010), Đặng Nguyên Anh (2008), Nguyễn Thanh Liêm (2007), Rolf Jensen, Donald M. Peppard Jr. và Vũ Thị Minh Thắng (2009) ... cùng các cuộc điều tra với quy mô lớn và mang tính tổng quát về tình trạng, nguyên



nhân và các vấn đề di dân dưới góc độ người xuất cư. Hầu hết các nghiên cứu tập trung tại nơi đến của các dòng di cư, trong khi các quyết định di cư được thực hiện tại nơi đi trước khi quá trình di cư diễn ra. Có nhiều vấn đề liên quan và yếu tố ảnh hưởng đến di cư lao động cần được xem xét tại hộ gia đình ở lại. Câu hỏi đặt ra là liệu lao động di cư nông thôn đến đô thị có vai trò gì và tác động như thế nào đến gia đình có người xuất cư (hay những hộ gia đình ở lại)?

Tôi quyết định tiến hành tìm hiểu di cư lao động từ nông thôn đến đô thị từ góc nhìn của hộ gia đình ở lại, với trường hợp cụ thể tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. Đây là một xã thuần nông nghiệp, thu nhập thấp, đời sống người dân còn nhiều khó khăn. Chính vì thế, một số lượng lớn người lao động trong xã đã chọn cách di cư vào các thành phố lớn mà nhiều nhất là vùng Đông Nam Bộ để mưu sinh, nâng cao thu nhập để chăm lo cho cuộc sống cá nhân và gia đình. Xuất phát thực tiễn và mối quan tâm trên, tôi tiến hành thực hiện nghiên cứu ***“Di cư lao động nông thôn - đô thị từ góc độ người ở lại”*** (Nghiên cứu tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên) là đề tài luận văn cho quá trình học tập của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Quá trình di dân đã diễn ra từ rất lâu trong lịch sử và nó diễn ra trên phạm vi toàn thế giới. Di dân là đối tượng của nhiều ngành nghiên cứu như: xã hội học, dân số học nghiên cứu kinh tế, thống kê học, khoa học lịch sử, địa lý học... Do đó, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, bài viết đề cập đến di cư trên phạm vi toàn thế giới cũng như Việt Nam.

Di dân nông thôn - đô thị trở thành một hiện tượng xã hội nổi trội, cùng với hiện tượng đô thị hóa trong các nước phát triển. Các nghiên cứu về di dân nông thôn - đô thị trở thành một xu hướng không chỉ phát triển ở nước Mỹ và châu Âu mà còn ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh. Một số nước châu Á

như Nhật Bản, Thái Lan, Philippin, Ấn Độ, Malaysia, Hàn Quốc, Trung Quốc đã trải qua quá trình đô thị hóa mạnh, vì thế đã có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về di dân nông thôn - đô thị. Về mặt lý thuyết và phương pháp luận, các nghiên cứu này vẫn chủ yếu dựa vào mô hình lý thuyết và phương pháp luận của một số học giả phương Tây. Song do điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và đặc điểm tự nhiên cùng đặc điểm về con người châu Á khác nhau nên các nghiên cứu trong khu vực có những bổ sung, cụ thể hóa lý thuyết và phương pháp luận trong nghiên cứu của phương Tây về di cư. Nghiên cứu về di cư là một chuyên ngành phát triển trong xã hội học. Cùng với mô tả về những đặc trưng của người di cư, xã hội học về di cư tập trung làm rõ các vấn đề xã hội, sự thích ứng của người di cư và ảnh hưởng xã hội của di cư, hướng mạnh vào nghiên cứu di dân trong liên hệ với sự ổn định và phát triển xã hội. Nhưng những nghiên cứu xã hội học về di cư trên thế giới thường hướng vào bất bình đẳng xã hội giữa người chính cư và nhập cư, chưa có nhiều nghiên cứu về tác động của di cư nông thôn - đô thị từ góc nhìn, nhận thức của những người trong hộ gia đình ở lại.

Một trong những lý thuyết nổi tiếng nhất trong nghiên cứu di cư nông thôn - đô thị là mô hình di cư của Harris - Todaro [20, tr.13]. Mô hình xem xét tác động của yếu tố kinh tế trong quyết định của người dân di cư, yếu tố này dựa trên mức chênh lệch lớn về tiền công lao động giữa nông thôn và thành thị. Lao động di cư ra thành thị kỳ vọng mức tiền công cao hơn so với nông thôn nơi đi mặc dù trên thực tế sự chênh lệch này là không đáng kể trong một số trường hợp. Chính sự kỳ vọng tiền công cao của người di cư ra thành thị đã thúc đẩy lao động di cư ở các nước đang phát triển.

Hạn chế của mô hình này là sự cân bằng tiền công giữa hai khu vực rất khó xảy ra. Các luồng di cư ngược từ thành thị và nông thôn, hoặc hình thức di cư con lắt không được giải thích đầy đủ. Ngoài ra, mô hình này chỉ đề cập

đến yếu tố kinh tế trong khi nhiều nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng có những trường hợp yếu tố kinh tế không phải là tác động quan trọng duy nhất đối với quyết định di cư. Khoảng cách, xã hội, cuộc sống, chính trị an ninh, biến đổi khí hậu, cũng là tác nhân quan trọng trong các quyết định di cư.

Trong khi yếu tố kinh tế và sự khác biệt trong thu nhập giữa hai khu vực nông thôn, đô thị là động lực của quá trình di cư trong mô hình Harris-Todaro thì mô hình “hút-đẩy” của Everett S. Lee (1966) lại cho rằng di dân chịu tác động của “lực đẩy” và “lực hút”. Lực đẩy ở nơi xuất cư như: điều kiện sống khó khăn, không có việc làm, chênh lệch thu nhập giữa nơi đến và nơi đi, mong muốn cải thiện môi trường sống, học tập....và “lực hút” của nơi đến: điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu thuận lợi, dễ kiếm việc làm, thu nhập cao, triển vọng cải thiện đời sống... Trên cơ sở đó, lý thuyết “hút - đẩy” của Everett Lee đã được hình thành, góp phần tìm hiểu các quy luật của di cư và phân loại các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này. Lee lập luận rằng quyết định di cư được dựa trên bốn nhóm yếu tố: các yếu tố gắn bó với nơi ở gốc; các yếu tố gắn với nơi sẽ đến; các trở ngại di cư và các yếu tố thuộc về người di cư. Mỗi một địa điểm, nơi đi và nơi đến đều có những ưu điểm và hạn chế mà người di cư cân nhắc. Các điều kiện kinh tế khó khăn ở nơi đi là nhân tố “đẩy” chủ yếu của việc xuất cư, trong khi cải thiện điều kiện kinh tế của nơi đến là nhân tố “hút” quan trọng nhất của việc nhập cư. Bên cạnh đó, quyết định di cư còn phụ thuộc vào những phẩm chất cá nhân của từng người. Như vậy, xét một cách tổng quát, các yếu tố tạo lực hút - đẩy bao gồm vấn đề kinh tế, điều kiện sống và đặc điểm hộ gia đình ở nơi đi, cơ hội việc làm, thu nhập, sinh kế hình thành nên lực hút ở nơi đến.

Ở Việt Nam, sau khi thống nhất đất nước năm 1975 đã có sự biến đổi về kinh tế - xã hội nên tình trạng di cư đã gần đạt tới năm triệu người. Đa số dân di cư từ vùng đồng bằng sông Hồng tới những vùng thưa dân như Tây

Nguyên và đồng bằng sông Mêkông. Di cư từ nông thôn đến thành thị đã trở thành xu thế nổi bật trong những thập niên 1990. Năm 1989, số dân đô thị chỉ chiếm 19,4%, đến năm 1999 tăng lên 23,5%. Tuy nhiên, tỷ lệ này có thể cao hơn do một bộ phận di cư nhưng không khai báo với chính quyền địa phương. Hàng năm có từ 70.000 người tới 100.000 người nông thôn di cư tới thành phố Hồ Chí Minh. Và có khoảng 40% mức tăng dân số của Hà Nội là do di cư. Tỷ lệ đô thị hóa ước tính sẽ tăng lên 45% vào năm 2020. Tại các vùng núi và cao nguyên Việt Nam, áp lực dân số đã rất nặng nề, tỷ lệ di dân còn tăng rất nhanh. Từ năm 1960 đến 1984, dân số ở các khu vực miền núi phía Bắc tăng hơn 300%. Tăng trưởng dân số ở Tây Nguyên còn mạnh mẽ hơn. Năm 1900, dân số Tây Nguyên chỉ có khoảng 240.000 người và đến năm 1960, dân số tăng lên 600.000 người. Đến năm 1999 dân số lên đến 4.059.928 người. Những chương trình chính sách di cư do nhà nước lập kế hoạch và hỗ trợ đã giảm đáng kể, di cư tự phát tăng lên. Trong những năm 1990, hàng vạn người dân tộc thiểu số đã di cư từ khu vực miền núi phía Bắc đến Tây Nguyên (Đắk Lắk, Lâm Đồng). [1, tr.38 – 39].

Nhà nước và các ban ngành có liên quan cũng đã đưa ra các chính sách di dân để nhằm phát triển kinh tế của đất nước và cân bằng sự phát triển trong các vùng miền của Tổ quốc. Về vấn đề này, công trình của Đặng Nguyên Anh *Chính sách di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở Việt Nam* [3] đã phân chia quá trình di dân kinh tế thành bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là từ 1961 – 1975: đây là những năm trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Giai đoạn thứ hai là từ 1976 – 1985: đây là thời kỳ đất nước đã thống nhất nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn bởi các thế lực thù trong giặc ngoài. Trong giai đoạn này sản xuất nông nghiệp kém phát triển, một số tỉnh của miền Bắc gặp đói kém mỗi khi mất mùa trong khi đó diện tích đất đai ở miền Nam chưa khai thác hết nên đòi hỏi phải điều động lao động, phân bổ dân cư để sản xuất lương thực.

Các luồng di dân kinh tế mới tập trung chủ yếu là đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó, một số thành phố trực thuộc Trung ương như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện chính sách hạn chế đô thị hóa, hạn chế tập trung dân số đô thị và đã điều chuyển một bộ phận dân cư vào các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ định cư theo chương trình kinh tế mới. Có thể nói đây là giai đoạn diễn ra hoạt động di dân mạnh mẽ nhất trên phạm vi toàn quốc. Giai đoạn thứ ba là từ 1986 – 1995, đây là giai đoạn nước ta gặp nhiều khó khăn về lương thực. Bên cạnh di dân theo chính sách của Nhà nước thì thời kỳ này cũng đã xuất hiện nhiều dòng người di cư tự do với quy mô ngày càng lớn trong đó địa bàn nhập cư chủ yếu là khu vực Tây Nguyên. Do thực tế công tác di dân theo chính sách không đáp ứng được sức ép di dân và nhu cầu đất đai của các hộ gia đình ở nông thôn nên đã dẫn tới việc di dân tự do gia tăng về quy mô và số lượng. Quá trình di cư tự do diễn ra mạnh mẽ ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và một số tỉnh khác. Và giai đoạn 1996 đến nay, khác với các giai đoạn trước đó, thời kỳ này công tác di dân xây dựng vùng kinh tế mới được tổ chức thực hiện lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia của Nhà nước. Di dân thời kỳ này mục đích là để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp ở vùng đất hoang được đưa vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội với sự ưu tiên cho hộ nghèo, hộ thiếu đất và đồng bào dân tộc thiểu số. Tác giả cũng chỉ ra những mặt được và chưa được trong việc triển khai chính sách di dân xây dựng kinh tế mới. Những mặt được của chính sách là góp phần đảm bảo an ninh lương thực tạo điều kiện cho các hộ nghèo có đất sản xuất, việc làm, cải thiện cơ sở hạ tầng miền núi, các vùng đất có tiềm năng kinh tế đã được khai thác và phát huy tác dụng của nó... Bên cạnh những mặt đạt được thì chính sách này cũng bộc lộ những hạn chế của nó. Đó là kế hoạch thiếu tính thực tế, duy ý chí, chưa tôn trọng quy luật khách quan và tính tự nguyện trong quyết định di chuyển.

Trong khi triển khai chính sách thì chưa có sự thống nhất về mặt nhận thức giữa trung ương và địa phương. Dựa trên tình hình thực tế thì chính sách di dân kinh tế mới chưa phù hợp với yêu cầu của tình hình phát triển mới, vẫn còn mang nặng tính bao cấp trong triển khai thực hiện gây nên hậu quả lớn. Tác giả cũng chỉ ra được động lực thúc đẩy những dòng người di dân tự do. Từ đó, tác giả đưa ra những đề xuất như: cần nâng cao năng lực xây dựng hệ thống chính sách di dân, đổi mới công tác quy hoạch dân cư và chính sách quản lý sử dụng đất, nâng cao năng lực xây dựng và thực hiện các dự án di dân.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, di cư trong những năm gần đây diễn ra vô cùng mạnh mẽ và là vấn đề ngày càng được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn nhằm phát huy những mặt tích cực và hạn chế những hệ lụy của quá trình di cư. Ở Việt Nam, đã có nhiều tác giả, nhiều công trình nghiên cứu đi sâu tìm hiểu về thực trạng, các yếu tố tác động đến di cư, từ đó đề xuất những giải pháp để phát huy những mặt tích cực cũng như hạn chế những mặt tiêu cực của quá trình di cư. Những vấn đề nghiên cứu trên được trình bày qua một số công trình như: *Chuyên khảo Di cư và Đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt* [36]; *Lao động nông thôn ra thành thị: Thực trạng và khuyến nghị* [19]; *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu* [35]. Các nghiên cứu nói trên xem xét tác động của di cư đối với nơi đến và nơi đi, vai trò của di cư đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta. Kết quả cho thấy di cư trong nước đã góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội thông qua việc đáp ứng nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và trong các khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời thông qua đó đã đóng góp vào phát triển kinh tế gia đình ở lại quê hương. Tăng trưởng kinh tế và kim ngạch xuất khẩu hàng năm có sự đóng góp đáng kể của lao động di cư, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất

nước. Bên cạnh đó, di cư cũng mang đến những thách thức mà nó mang lại: các vấn đề về trẻ em di cư, tiếp cận các dịch vụ y tế cho người di cư, Chăm sóc sức khỏe và sức khỏe sinh sản... là những vấn đề nóng chưa được giải quyết đối với lao động di cư ở thành phố. Trong khi đó, di cư lao động cũng dẫn đến những khó khăn trong phân công lại trách nhiệm trong gia đình, thay đổi vai trò giới và nhất là thực trạng người già và trẻ em không có người chăm sóc... Những vấn đề đó đã được thể hiện qua các công trình nghiên cứu: *Di cư trong nước: cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế- xã hội Việt Nam* [38]; nghiên cứu của Viện Nghiên cứu phát triển xã hội về *Từ nông thôn ra thành phố: Tác động kinh tế - xã hội của di cư Việt Nam* [41].

Không thể phủ nhận được rằng di cư lao động có tác động rất lớn không chỉ ở những nơi nhập cư mà còn ảnh hưởng lớn đến nơi xuất cư, mà đặc biệt là đối với hộ gia đình có người lao động di cư. Kết quả của nghiên cứu *Di dân nông thôn và vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế gia đình* [8] của tác giả Đinh Quang Hà chỉ ra rằng Một trong những tác động mạnh mẽ nhất của di cư lao động đối với gia đình họ chính là tác động đến sự phát triển kinh tế của hộ gia đình. Di cư không chỉ là giải quyết bài toán về việc làm, thu nhập của chính bản thân người di cư mà còn là phương thức tạo thêm thu nhập cho gia đình họ (những người ở lại) thông qua các khoản tiền gửi về. Đây cũng được coi là chiến lược sinh kế của các hộ gia đình ở nông thôn. Các khoản tiền gửi không chỉ là phần đóng góp quan trọng cho nguồn ngân sách của hộ gia đình mà nó còn hiệu quả hơn đối với hộ gia đình nào sử dụng nguồn tiền đó cho hoạt động đầu tư sản xuất. Do vậy, di cư lao động cũng là một phương thức tạo lập nguồn vốn để đầu tư sinh lãi cho kinh tế gia đình và phát triển nông thôn. Ngoài ra, lao động di cư được tiếp xúc với xã hội đô thị, ở đó họ học hỏi được các kiến thức, kỹ năng, tay nghề mới không chỉ giúp ích cho chính bản thân họ mà còn giúp ích cho gia đình của họ thông qua quá

trình truyền tải những kinh nghiệm, kiến thức của mình về cho gia đình. Chính sự nhạy bén trong việc tiếp cận các nguồn thông tin mới, kỹ năng hay tay nghề mới giúp người di cư năng động, nhạy bén hơn trong việc tổ chức hoạt động kinh tế cho hộ gia đình.

Ngoài những đóng góp của di cư lao động đối với sự phát triển kinh tế gia đình thì di cư lao động nông thôn- đô thị còn có vai trò đối với sự phát triển nông thôn. Bàn về vấn đề này tác giả Đặng Nguyên Anh trong bài viết *Vai trò của nông thôn - đô thị trong sự nghiệp phát triển nông thôn hiện nay* [6] chỉ ra rằng bên cạnh những lợi ích về khía cạnh kinh tế, người di cư lao động nông thôn- đô thị còn mang lại thì những tri thức và nhận thức mới gắn liền với nhịp sống của văn minh đô thị. Chính người di cư đã tạo ra những nhu cầu và lối sống mới ở nông thôn, góp phần vào đổi mới và phát triển nông thôn. Cùng với vai trò nâng cao dân trí, di cư lao động nông thôn- đô thị còn là biện pháp tăng thu nhập và nâng cao mức sống cho khu vực nông thôn, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Tổ chức Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam đã đánh giá nêu lên cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta qua báo cáo *Di cư trong nước, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam* [38]. Theo phân tích này, di cư có thể góp phần kết nối và tăng cường mối quan hệ giữa nơi đến và nơi đi, không chỉ đơn thuần thông qua tiền gửi về của người di cư mà còn thể hiện bằng sự chuyển giao kỹ năng và kiến thức của lao động di cư... Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích do di cư mang lại thì di cư cũng tạo nên những thách thức. Các thách thức lớn nhất là đảm bảo các quyền cho người di cư nam, nữ, trẻ em trai và trẻ em gái. Điều này bao gồm sự đảm bảo người di cư có cơ hội tiếp cận bình đẳng với các quyền mà người dân đều được hưởng, trong đó có liên quan nhiều đến điều kiện sống cơ bản và vấn đề việc làm. Báo cáo đã phân tích mối quan hệ giữa di cư và phát triển



dưới 3 góc độ: người di cư, nơi đến và nơi đi. Chính di cư đã tạo nên những cơ hội trực tiếp cho sự phát triển rộng khắp và đồng đều hơn thể hiện qua sự khác biệt giữa các vùng miền ngày càng giảm xuống. Hình thái di cư trong nước rất đa dạng nhưng có chung một điểm là khả năng thích nghi với các cá nhân và hộ gia đình sau di cư. Tuy nhiên, ngoài tác động của tiền gửi về, báo cáo chưa bàn luận về tác động của di cư đến hộ gia đình ở lại quê hương.

Giữa các nhóm dân cư có mức thu nhập khác nhau thì xác suất di cư cũng có sự khác nhau. Điều đó cũng được thể hiện qua bài viết *Thu nhập của hộ gia đình và các đặc trưng di cư của con cái từ nông thôn* [22] của tác giả Nguyễn Thanh Liêm. Bài viết cũng nhằm tìm hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa di cư và thu nhập. Các phân tích trong bài dựa vào số liệu của Dự án nghiên cứu liên ngành về gia đình nông thôn Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi. Đó là dự án được triển khai trên vùng nông thôn của 3 tỉnh: Yên Bái, Tiền Giang và Thừa Thiên - Huế. Thời điểm khảo sát tại các tỉnh là không đồng đều nhau tương ứng là 2004, 2005 và 2006. Trong nghiên cứu này sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nhưng kết quả nghiên cứu ban đầu và giới hạn chỉ mới sử dụng các số liệu định lượng; trong mỗi tỉnh phỏng vấn 300 hộ gia đình. Trong các hộ gia đình tại các tỉnh thì tình hình phân bố con cái di cư khá đa dạng (gần một phần năm hoặc gần một nửa là gia đình có con cái di cư). Đặc biệt là số con di cư của các hộ gia đình có con di cư tương đối cao. Số lượng con gái và con trai của Yên Bái và Thừa Thiên - Huế là tương đương với nhau nhưng riêng tỉnh Tiền Giang thì số lượng con gái di cư cao hơn con trai. Thực tế trong những năm gần đây nữ giới từ miền Tây Nam Bộ đi kết hôn với người nước ngoài và di cư làm việc trong các khu giải trí ngày càng tăng. Nhìn chung, dân di cư là những người trẻ tuổi. Họ chủ yếu là đã có gia đình và chưa kết hôn, chỉ có dưới 3% là đã ly thân, ly hôn hay góa. Bài viết chưa đánh giá được trình độ học vấn của người

con di cư là cao hay thấp do ảnh hưởng bởi yếu tố khác (người con trong gia đình lớn tuổi hơn thì di cư trước). Tác giả cũng đã chỉ ra được tần suất về thăm nhà của những người con di cư là thường xuyên. Giống như những nghiên cứu ở trên, tác giả cũng cho rằng thu nhập của gia đình là một yếu tố tác động tới việc di cư. Những gia đình giàu có thì cho con cái đi học xa như là một sự đầu tư dài hạn cho gia đình. Còn đối với gia đình nghèo khó thì cho con cái đi xa để kiếm việc và nhanh chóng kiếm tiền nhằm đáp ứng những nhu cầu cấp bách cho chính người di cư và gia đình. Hạn chế của nghiên cứu này là đã gộp cả hai đối tượng nên thông tin về mục đích di cư chưa được làm rõ cụ thể. Tác giả cũng đã lập luận và giải thích được người giàu họ có điều kiện tốt để di cư trong khi đó người nghèo cũng chịu nhiều áp lực buộc họ phải di chuyển. Đồng thời, tác giả lại nêu mối quan hệ giữa di cư và thu nhập là phi tuyến tính. Kết quả này khác hoàn toàn với kết quả nghiên cứu trước, những nhóm dân cư nghèo ít có điều kiện để cho con cái họ di cư. Nhưng thực tế, nền kinh tế Việt Nam đã thay đổi và các cơ sở hạ tầng đã thay đổi cùng với nó là sự bùng nổ của các phương tiện truyền thông, các phương tiện giao thông trở nên đa dạng hơn nên người nghèo họ cũng có thể di chuyển xa. Tỷ lệ những gia đình không thể có điều kiện cho con di chuyển xa chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Tác giả cũng nhấn mạnh cả nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất đều được hưởng lợi từ quá trình di cư nhưng dường như người giàu lại được hưởng lợi nhiều hơn.

Bàn về vấn đề di cư và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế thì Liên Hợp Quốc tại Việt Nam đã viết bài *Di cư trong nước và phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam: kêu gọi hành động* [37]. Bài viết cũng đã cho rằng đây là một vấn đề cần được các nhà hoạch định chính sách và các đối tác phát triển tại Việt Nam quan tâm. Vì Việt Nam cũng giống như nhiều quốc gia trải qua quá trình phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng. Tại nước ta đã diễn ra sự gia tăng

nhanh chóng của dòng người di cư trong và ngoài nước. Hiện nay, người ta càng phải thừa nhận việc di cư và phát triển kinh tế luôn đi đôi với nhau. Di cư vừa là động lực thúc đẩy vừa là kết quả của sự phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Và quá trình phát triển kinh tế xã hội từ thời kỳ đổi mới chính là chất xúc tác cho dòng di cư trong nước gia tăng, người dân được quyền di chuyển tự do khỏi nơi ở của mình và điều kiện sống giữa các vùng miền cũng là động lực khiến người dân di cư. Việc di cư đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp nguồn lao động trong các khu công nghiệp và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Di cư không chỉ góp phần tăng phúc lợi và an sinh cho người di cư thông qua mức thu nhập của họ mà còn mang lại lợi ích cho gia đình và cộng đồng nơi có người di cư.

Mặc dù có nhiều bàn luận khá phức tạp về vấn đề giữa việc di cư và phát triển nhưng không thể xem di cư là yếu tố cản trở tới sự phát triển. Đồng thời chúng ta cũng không thể coi đây là liều thuốc thần kỳ chữa bệnh đói nghèo và sự mất cân bằng thu nhập. Việc di cư trong nước cũng góp phần làm giảm sự khác biệt giữa các vùng. Với mục đích tăng cường khả năng đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội của di cư trong nước, bài viết này cũng đưa ra một số khuyến nghị chính sách cụ thể. Những khuyến nghị này tập trung chủ yếu vào những vấn đề chính như: nhu cầu cần có các số liệu về di cư trong nước để nhằm phục vụ công tác hoạch định chính sách, cải cách hệ thống đăng ký hộ khẩu, thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo di cư trong nước phải được an toàn và người di cư được bảo vệ trong công việc, quy hoạch đô thị và khu công nghiệp cần tính đến quyền lợi của những người di cư và cần có các biện pháp nhằm thúc đẩy di cư trong nước vì mục đích phát triển con người. Bài viết đã phân tích tình hình thực tế của từng nội dung đó và đưa ra lời kêu gọi hành động. Những nhà hoạch định chính sách và đầu tư vào phát triển tại Việt Nam cần phải quan tâm và nắm rõ tình hình cụ thể hơn.

Có rất nhiều nghiên cứu bàn về vai trò của yếu tố kinh tế (chủ yếu là lao động, việc làm) trong quyết định di cư mà chưa đánh giá được hết tác động của các yếu tố văn hóa - xã hội mà đặc biệt là vai trò của mạng lưới xã hội đến di cư. Nghiên cứu về di dân ở Việt Nam trong những năm gần đây, đã có một số tác giả quan tâm đến vấn đề này như: *Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư, tác giả Đặng Nguyên Anh* [7]; *Mạng lưới xã hội và hòa nhập xã hội của lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam, tác giả Phạm Văn Quyết* [44]. Bên cạnh tác động của nhân tố kinh tế, quyết định di cư còn bị chi phối bởi hôn nhân, gia đình, sức khỏe và nhất là mạng lưới xã hội.

Lao động nữ đang có đóng góp rất lớn đến vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Tuy cùng tham gia vào lực lượng lao động, nhưng thực tế, lao động nữ luôn gặp nhiều khó khăn nhất là đối với lao động nữ di cư. Để tìm hiểu các yếu tố tác động đến quyết định di cư, tính dễ bị tổn thương, điều kiện sống và làm việc ở lao động nữ... Một số tác giả quan tâm và có những nghiên cứu nhằm phản ánh cái nhìn sâu sắc, đa chiều về vấn đề di cư theo cách tiếp cận giới như: *Phụ nữ di cư trong nước: Hành trình gian nan tìm kiếm cơ hội* [45].

Ở Việt Nam đã có những đề tài nghiên cứu về vấn đề di dân trong một số khu vực thành phố lớn. Điều đó được thể hiện qua bài viết *Di cư “tuần hoàn” của phụ nữ ở Việt Nam: Một nghiên cứu về người bán rong tại Hà Nội* [26] của Rolf Jensen, Donald M. Peppard Jr., và Vũ Thị Minh Thắng. Đối tượng nghiên cứu ở đây là người dân di cư từ nông thôn ra thành thị để buôn bán hàng rong ở Hà Nội. Phương pháp nghiên cứu mà đề tài sử dụng là phương pháp nghiên cứu định lượng (triển khai khảo sát hơn 1.700 người bán hàng rong vào năm 2000), phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu hơn 30 người bán hàng rong) để tìm hiểu về câu chuyện cuộc đời của họ. Bài

viết cũng giúp chúng ta thấy được lý do mà người phụ nữ quyết định di cư tuần hoàn để làm bán hàng rong ở khu vực phi chính thức của nền kinh tế Hà Nội. Một lần nữa việc di cư do yếu tố kinh tế (tăng thêm thu nhập) được nhấn mạnh. Họ di cư lên Hà Nội bán hàng rong để kiếm tiền chi trả các khoản nợ của gia đình và để có tiền chi tiêu vào các khoản khác trong đời sống hàng ngày của họ. Mặc dù thu nhập vẫn ở mức thấp nhưng tất cả con số thu nhập năm 2002 đều tăng hơn tỷ lệ lạm phát. Điều này có nghĩa là thu nhập thực tế của người bán hàng rong kiếm được trong năm 2002 đã cao hơn đáng kể so với năm 2009.

Lao động nữ nông thôn phải chọn nghề bán hàng rong ở Hà Nội là vì gần chỗ ở của họ không có nhiều các khu công nghiệp để làm việc. Các tác giả cũng đã phân tích những công việc mà người phụ nữ làm trước khi họ di cư ra Hà Nội thì cũng cho thấy mức thu nhập của họ thu được không cao. Những người di cư tới Hà Nội thì họ cũng đã có ý định làm nghề bán hàng rong trên đường phố. Vì họ chủ yếu là những người đã kết hôn nên rất ít công việc mà họ làm được để đảm bảo về nhà thường xuyên. Và một yếu tố quan trọng mà tác giả đã đưa ra là hầu hết những người phụ nữ di cư ở đây có xu hướng làm công việc mà đã có người dân trong làng, trong xã mình đã và đang làm vì do ảnh hưởng của văn hóa làng xã của khu vực đồng bằng sông Hồng. Họ cũng cho rằng họ nên ở nhà để lo lắng cho con cái nhưng họ cũng tự cảm thấy sự cần thiết của mình là phải di cư. Khi người phụ nữ di cư thì họ sẽ tiết kiệm được tiền hơn so với người chồng. Bài viết cũng đã chỉ ra được vai trò giới không cản trở sự di cư tuần hoàn của người phụ nữ, ít nhất là đối với những người bán hàng rong trên đường phố và người thu mua phế liệu. Người phụ nữ di cư bán hàng rong tại thời điểm mà đề tài nghiên cứu thì họ đang gặp nhiều khó khăn do một lượng dân đang giàu lên ưa chuộng những thực phẩm có chất lượng tốt hơn và chính quyền thành phố thì đang có ý định

loại bỏ hết vết tích của nghề truyền thống này. Có rất nhiều gia đình coi di cư như là một sự đầu tư vào cho các thành viên trong gia đình để có thêm nguồn thu nhập.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu quan tâm đến mối quan hệ di dân với các khía cạnh khác như di dân với biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình như trong cuộc nghiên cứu: *Kết quả chủ yếu Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015* [32]; di dân với sức khỏe: *Điều tra di cư Việt Nam năm 2014: Di dân và sức khỏe* [39].

Nhìn chung các công trình nghiên cứu, kết quả của các cuộc điều tra đã nghiên cứu vấn đề di dân, những đặc điểm, yếu tố tác động đến di dân, vai trò của di dân đối với sự phát triển kinh tế- xã hội dưới nhiều góc độ, chiều cạnh khác nhau với quy mô lớn, mang tính tổng quát. Để góp phần vào bức tranh chung về di cư, đề tài nghiên cứu vai trò của di cư lao động nông thôn- đô thị đối với người ở lại (gia đình người di cư) tại một địa phương cụ thể là xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### *3.1 Mục đích nghiên cứu*

Tìm hiểu thực trạng, đặc điểm và xu hướng của lao động di cư từ nông thôn đến đô thị và tác động của quá trình này đến đời sống hộ gia đình có người di cư tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. Từ đó đề xuất kiến nghị, giải pháp nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế hệ lụy liên quan đến vấn đề lao động di cư từ nông thôn đến đô thị.

#### *3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu*

- Mô tả thực trạng của lao động di cư từ nông thôn đến đô thị tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Tìm hiểu đặc trưng của lao động di cư từ nông thôn đến đô thị tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Phân tích tác động của lao động di cư từ nông thôn đến đô thị đối với gia đình.

- Từ đó đề ra đề xuất, kiến nghị nhằm phát huy những tác động tích cực và hạn chế hệ lụy từ vấn đề lao động di cư từ nông thôn đến đô thị.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### *4.1. Đối tượng và khách thể nghiên cứu*

*Đối tượng nghiên cứu:* thực trạng và tác động của lao động di cư nông thôn - đô thị đối với gia đình có người di cư ở nơi đi.

*Khách thể nghiên cứu:* vì nguồn lực hạn chế nên đề tài chỉ giới hạn thực hiện khảo sát với người thân trong gia đình có người lao động di cư và các cấp chính quyền địa phương.

##### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

- Phạm vi không gian: Nghiên cứu được tiến hành tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, Phú Yên.

- Phạm vi thời gian: Nghiên cứu được thực hiện trong thời gian hai năm theo học chương trình đào tạo Thạc sĩ của học viên (2017-2018).

- Phạm vi nội dung: Nghiên cứu chỉ tập trung vào nhóm đối tượng di cư nông thôn đến đô thị vì mục đích lao động chứ không nghiên cứu các nhóm di cư khác như là học tập, môi trường sống, kết hôn, đoàn tụ gia đình...

#### **5. Cơ sở lý luận và Phương pháp nghiên cứu**

##### *5.1. Phương pháp luận nghiên cứu*

Trong nghiên cứu này, tác giả vận dụng một số lý thuyết xã hội học như lý thuyết sự lựa chọn hợp lý của Friedman và J. H. Fichter nhằm để lý giải việc người lao động tại địa phương lựa chọn việc di cư tới thành thị để làm ăn sinh sống. Đề tài sẽ phân tích cụ thể và bổ sung thêm cơ sở lý luận về lao động di cư (khái niệm). Đồng thời, nghiên cứu cũng sẽ cung cấp những minh chứng khoa học về vấn đề lao động di cư từ nông thôn đến thành thị từ góc độ người ở lại.

## 5.2. Phương pháp nghiên cứu

### - Phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp

Nghiên cứu này sử dụng tài liệu từ các công trình nghiên cứu khác nhau. Chủ yếu dựa trên các tài liệu liên quan đến vấn đề được đăng tải trên sách chuyên ngành Xã hội học, Tạp chí Lao động xã hội... để làm rõ tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận, góp phần bổ sung luận điểm trong đề tài nghiên cứu.

Ngoài ra, trong đề tài này, tác giả còn sử dụng kết hợp với những phương pháp khác như: so sánh, phân tích. Những thông tin thu thập được từ quá trình tổng quan tài liệu sẽ giúp người nghiên cứu có cái nhìn tốt hơn về vấn đề nghiên cứu của mình.

### - Phương pháp nghiên cứu định lượng

Điều tra bảng hỏi: Đề tài sử dụng bảng hỏi là công cụ thu thập thông tin chủ yếu, dựa trên những khái niệm đã được thao tác hóa. Đề tài đã tiến hành điều tra 150 gia đình dựa trên tiêu chí là có người di cư từ nông thôn đến thành thị tại địa bàn khảo sát, lựa chọn mẫu theo cách chọn mẫu thuận tiện. Việc lựa chọn 150 gia đình này dựa trên danh sách các hộ gia đình có người di cư lao động hiện đang lao động, làm việc ngoài tỉnh từ 6 tháng trở lên. Đây là một chiến lược thường được sử dụng khá phổ biến trong các công trình nghiên cứu định lượng có hạn chế nguồn lực kinh phí và thời gian. Tại xã Hòa Phú có 5 thôn cụ thể là:

**Bảng 1: Số lượng dân cư đang sinh sống ở xã Hòa Phú**

STT	Tên thôn	Số lượng hộ	Số lượng nhân khẩu
1	Thôn Lạc Mỹ	495	1.641
2	Thôn Liên Thạch	562	1.844
3	Thôn Thạch Bàn	251	840
4	Thôn Lương Phước	529	1.754
5	Thôn Tân Mỹ	698	2.235
<b>Tổng</b>		<b>2535</b>	<b>8.314</b>



Nguồn: UBND xã Hòa Phú năm 2018

Do đó, tác giả luận văn chọn mẫu nghiên cứu ở 05 thôn. Trong mỗi hộ gia đình có người di cư rơi vào mẫu, tiến hành chọn đại diện hộ gia đình làm đơn vị thu thập thông tin. Mẫu khảo sát 150 hộ tại 5 thôn được phân bố như sau. Đây là những hộ gia đình có ít nhất một lao động di cư đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm khảo sát. Việc phỏng vấn và thu thập các thông tin về người di cư cũng như về hộ gia đình được thực hiện với chủ hộ. Chỉ trong trường hợp chủ hộ cao tuổi, không còn minh mẫn hoặc di cư hay đi vắng thì sẽ thay thế bằng một thành viên am hiểu các thông tin về các thành viên trong hộ và đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ gia đình. Tương ứng với 150 hộ, mẫu phỏng vấn gồm 150 cá nhân đại diện cho hộ gia đình được khảo sát.

**Bảng 2: Cơ cấu mẫu điều tra định lượng phân chia theo thôn**

<b>STT</b>	<b>Tên thôn</b>	<b>Số hộ</b>
1	Thôn Lạc Mỹ	30
2	Thôn Liên Thạch	30
3	Thôn Thạch Bàn	30
4	Thôn Lương Phước	30
5	Thôn Tân Mỹ	30
<b>Tổng</b>		<b>150</b>

Nguồn: UBND xã Hòa Phú năm 2018

Xử lý số liệu định lượng: Đề tài sử dụng phần mềm SPSS 20.0 và Excel để xử lý và thống kê thông tin định lượng đã thu thập được. Các thông tin về di cư và hộ gia đình được thu thập qua Bảng hỏi Hộ gia đình (xem phần Phụ lục), sau đó được kiểm tra, mã hóa và nhập số liệu bằng phần mềm SPSS. Trên cơ sở đó tiến hành xử lý số liệu định lượng và phân tích kết quả thu được.

- **Phương pháp nghiên cứu định tính**

*Phương pháp PVS:* Tiến hành phỏng vấn sâu (PVS) đối với các gia đình có người di cư lao động, chính quyền địa phương nhằm tìm hiểu sâu về **“Di cư lao động nông thôn - đô thị từ góc độ người ở lại”**. Sử dụng các thiết bị máy ghi âm, sổ tốc ký để ghi chép lại các thông tin PVS. Thông tin PVS nhằm để bổ sung và lý giải cụ thể những số liệu từ phương pháp điều tra bằng bảng hỏi thu thập. Qua đó, thu thập được những thông tin sâu về những lý do khiến lao động quyết định di cư và tác động của quá trình di cư đến đời sống gia đình tại địa phương.

Cơ cấu mẫu PVS dành cho cán bộ: Dựa vào tiêu chí giới tính và vị trí nghề nghiệp tác giả đề tài chọn: Đối với cán bộ xã gồm có: 1 nam, 1 nữ. Cơ cấu mẫu PVS dành cho người dân: Dựa vào tiêu chí giới tính tác giả đề tài chọn: 3 nam và 3 nữ.

*Xử lý số liệu định tính:* Những thông tin PVS được tác giả ghi âm, nghe nhiều lần, ra băng và đọc lại các biên bản phỏng vấn. Những quan sát, ghi chép trong sổ tay của học viên tại thực địa cũng được tham khảo sử dụng nhằm cung cấp những dữ liệu phù hợp và hữu ích cho luận văn.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

### *6.1. Ý nghĩa lý luận*

Đề tài vận dụng cách tiếp cận và lý thuyết xã hội học để nghiên cứu vấn đề di cư lao động nông thôn- đô thị từ góc độ người ở lại. Các lý thuyết xã hội học được vận dụng như: Lý thuyết vốn xã hội, Lý thuyết hút – đẩy, lý thuyết lựa chọn hợp lý nhằm giúp giải thích vấn đề cần nghiên cứu. Với kết quả nghiên cứu, đề tài sẽ góp phần kiểm chứng các lý thuyết trên thực tế ở Phú Yên, đồng thời mong muốn đóng góp một phần vào bức tranh nghiên cứu chung về di cư lao động nông thôn- đô thị trên địa bàn một tỉnh Nam Trung Bộ.

### *6.2. Ý nghĩa thực tiễn*

Công trình nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên về vấn đề di cư lao động nông thôn đến đô thị từ góc độ người ở lại ở tỉnh Phú Yên. Kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo, giúp ích cho việc hoạch định những chính sách để quản lý lao động di cư của địa phương. Về lâu dài, đề tài nghiên cứu góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho những chính sách về kinh tế- xã hội phù hợp nhằm phát huy được mặt tích cực mà di cư lao động nông thôn- đô thị mang lại, đồng thời hạn chế những hệ lụy của quá trình này. Bên cạnh đó, đề tài luận văn còn là nguồn tài liệu tham khảo cho sinh viên, cán bộ giảng dạy môn xã hội học lao động nghề nghiệp, xã hội học nông thôn và những ai quan tâm tới vấn đề lao động di cư ở khu vực Nam Trung Bộ.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, đề tài nghiên cứu được chia làm 3 chương như sau:

**Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn của đề tài**

**Chương 2: Thực trạng và xu hướng lao động di cư nông thôn - đô thị tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên**

**Chương 3: Tác động của lao động di cư đến đời sống hộ gia đình ở lại**

## Chương 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

#### 1.1. Cơ sở lý luận

##### 1.1.1. Hệ thống khái niệm

###### Khái niệm Di cư:

Hiện nay có rất nhiều quan điểm định nghĩa về di cư, tuy nhiên mỗi quan điểm lại dựa trên một cách nhìn khác nhau về di cư.

Theo Luật Di cư quốc tế: di cư là sự di chuyển của một người hay một nhóm người, kể cả qua một biên giới quốc tế hay trong một quốc gia. Là một sự di chuyển dân số, bao gồm bất kể loại di chuyển nào của con người, bất kể độ dài, thành phần hay nguyên nhân; nó bao gồm di cư của người tị nạn, người lánh nạn, người di cư kinh tế và những người di chuyển vì những mục đích khác, trong đó có đoàn tụ gia đình

Năm 1958 Liên Hiệp Quốc đã đưa ra định nghĩa về di cư như sau: “Di cư là một hình thức di chuyển trong không gian của con người từ một đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác, hoặc sự di chuyển với khoảng cách tối thiểu quy định. Sự di chuyển này diễn ra trong khoảng thời gian di cư xác định và đặc trưng bởi sự thay đổi nơi cư trú thường xuyên” [9, tr.7].

Sự thay đổi nơi cư trú được thể hiện ở hai đặc điểm sau:

- + Nơi xuất cư (hay nơi đi) là nơi người di cư chuyển đi.
- + Nơi nhập cư (hay nơi đến) là nơi người di cư chuyển đến.

Còn theo Harvey B. King- nhà kinh tế học người Canada với cuốn sách nổi tiếng Kinh tế học lao động thì cho rằng “Di cư thường được hiểu là chuyển đến một chỗ ở khác cách chỗ ở cũ một khoảng cách đủ lớn buộc người di cư phải thay đổi hộ khẩu thường trú: chuyển đến một thành phố khác, một tỉnh khác hay một nước khác”

Theo Henry Shryock, di dân là một hình thức di chuyển về không gian địa lý kèm theo sự thay đổi nơi cư trú giữa các đơn vị hành chính [4, tr.36-37]

Theo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam của Tổng cục thống kê thì định nghĩa Di cư là sự di chuyển của con

người dân từ đơn vị hành chính này đến một đơn vị hành chính khác, đó là sự chuyển đến một xã khác, huyện khác, thành phố hoặc tỉnh khác, trong một khoảng thời gian nhất định. [33, tr.8]

Có nhiều quan điểm khác nhau về di dân hay di cư nhưng nhìn chung cả hai thuật ngữ đều phản ánh sự chuyển dịch dân cư trong khoảng thời gian và không gian nhất định. Do đó, theo quan điểm của người viết sử dụng trong luận văn thì di dân và di cư là hai thuật ngữ có thể được sử dụng song song.

Trong nghiên cứu di dân, có nhiều cách để phân loại chúng theo nhiều góc độ khác nhau.

Xét theo độ dài thời gian cư trú cho phép phân biệt các loại hình di cư: di cư lâu dài, di cư tạm thời, di cư mùa vụ.

**Di cư lâu dài:** bao gồm các hình thức thay đổi nơi cư trú thường xuyên và nơi làm việc, với mục đích định cư sinh sống lâu dài tại nơi mới. Phần lớn những người di cư là do động công tác, tìm cơ hội việc làm mới và thoát ly gia đình... Những người này thường không trở về sống tại quê hương cũ.

**Di cư tạm thời:** là loại hình diễn ra thường xuyên hoặc không thường xuyên trong đó di dân mùa vụ là trường hợp đặc biệt. Sự vắng mặt tại đầu di diễn ra không lâu và khả năng quay trở về của người di chuyển là chắc chắn. [5, tr.91]

**Di cư mùa vụ:** là dòng di chuyển của của cư dân nông thôn vào thành phố trong thời gian nông nhàn hoặc thiếu việc làm thường xuyên.

Xét theo khoảng cách cho phép phân thành các loại di cư gần hay xa, giữa nơi đến và nơi đi.

**Di cư giữa các nước gọi là di cư quốc tế,** loại hình di cư này dựa trên mục đích di dân người ta chia thành các loại hình sau:

Di dân hợp pháp

Di dân bất hợp pháp

Chảy máu chất xám

Buôn bán người qua biên giới

**Di cư giữa các vùng, các đơn vị hành chính trong một nước gọi là nội địa bao gồm các nhóm sau:**

Di cư từ Nông thôn- đô thị

Di cư từ Nông thôn- nông thôn

Di cư từ đô thị- nông thôn

Di cư từ đô thị- đô thị [5, tr.90- 91]

Ngoài các hình thức di cư nêu trên thì chính sách ở nước ta quy định và phân chia di cư thành hai loại

**Di cư có tổ chức:** là hình thái di chuyển dân cư theo kế hoạch và chương trình dự án do Nhà nước, chính quyền các cấp vạch ra, tổ chức và chỉ đạo thực hiện, với sự tham gia của các tổ chức đoàn thể xã hội. Về nguyên tắc, người di chuyển có tổ chức được nhà nước và chính quyền địa phương nơi nhập cư giúp đỡ. Thông qua các hỗ trợ ban đầu về tài chính hay lương thực, nhà ở, di dân có tổ chức có thể giảm bớt khó khăn cho những người di cư, tăng nguồn lực sức lao động địa phương, có thể tránh việc khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách bừa bãi gây ảnh hưởng xấu tới môi trường sinh thái. [5, tr.92]

**Di cư tự phát:** là di dân ngoài kế hoạch, không phụ thuộc vào sự hỗ trợ của nhà nước và các cấp chính quyền, sự di chuyển đến nơi cư trú mới hoàn toàn do người dân tự quyết định bao gồm cả việc chọn địa bàn đến, tổ chức di chuyển trang trải mọi chi phí và tự tạo việc làm tại nơi cư trú mới trên cơ sở thực hiện một số thủ tục tối thiểu với chính quyền địa phương.

#### **Di cư lao động nông thôn- đô thị**

Như đã trình bày khái niệm di cư ở trên trên ta có thể hiểu di cư là việc chuyển đến một chỗ ở khác cách chỗ ở cũ một khoảng đủ lớn buộc người di cư thay đổi hộ khẩu thường trú và tạm trú. Như vậy, để được coi là di cư cần phải hội đủ 2 yếu tố sau: khoảng cách từ nơi đi với nơi đến phải có khoảng cách nhất định và phải đủ lớn; người di cư phải thay đổi hộ khẩu thường trú và tạm trú.

Trong đó thường thấy các dòng di cư giữa thành thị và nông thôn như:

Di cư từ Nông thôn- thành thị

Di cư từ Thành thị- thành thị

Di cư từ Nông thôn- nông thôn

Di cư từ Thành thị- nông thôn

Với giới hạn của mình đề tài chỉ nghiên cứu dạng di cư lao động từ nông thôn đến thành thị. Do đó di cư lao động nông thôn- đô thị trong đề tài được hiểu là: người trong độ tuổi từ 15 đến 55 tuổi di chuyển khỏi hộ gia đình và địa phương (tỉnh) đến sinh sống và làm việc các thành phố trong thời gian từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm khảo sát.

Khái niệm lao động:

- Lao động là một hoạt động có mục đích nhằm tạo ra những giá trị sử dụng, là sự chiếm đoạt những cái đã có sẵn trong tự nhiên để thỏa mãn những nhu cầu của con người, là điều kiện chung của sự trao đổi chất giữa con người với tự nhiên, là một điều kiện tự nhiên và vĩnh cửu của đời sống con người. [16, tr.38].

Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm thay đổi các vật thể tự nhiên phù hợp với nhu cầu của con người. Thực chất là sự vận động của sức lao động trong quá trình tạo ra của cải vật chất cho xã hội, lao động cũng chính là quá trình kết hợp của sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm phục vụ nhu cầu con người. Có thể nói lao động là yếu tố quyết định cho mọi hoạt động kinh tế.

- Người lao động: theo quy định của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 đã được Quốc hội khoá XIII thông qua ngày 18/6/2012, bắt đầu có hiệu lực từ 1/5/2013 thì người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động. [30]

Khái niệm nông thôn

Các nhà nghiên cứu và người lập chính sách chủ yếu sử dụng hai biến số về nhân khẩu – quy mô và mật độ tuyệt đối xét về mặt định cư để xác định nông thôn. Phần lớn các quốc gia đã căn cứ vào dân số để phân chia ranh giới

giữa nông thôn và thành thị. Những điều kiện và tổ chức xã hội có mật độ dân số thấp và quy mô cộng đồng nhỏ được coi là những hệ quả nhất định đối với xã hội nông thôn. Thứ nhất, kiểu tương tác xã hội tương đối ít liên hệ cá nhân trong một đơn vị thời gian xác định và ít biểu hiện tính nặc danh; thứ hai phân công lao động không phát triển, vì ít có nghề nghiệp và ít có sự thay đổi trong các vai trò xã hội; thứ ba cộng đồng thuần nhất hơn so với xã hội thành thị; thứ tư, hệ thống địa vị dựa trên các quan niệm cá nhân và là cái được gán cho chứ không cái do cá nhân đạt được, kèm theo đó là những hạn chế về tính di động xã hội. Cuối cùng, do thiếu tính nặc danh hơn nên sự sai lệch chuẩn mực trong cộng đồng nông thôn không xảy ra thường xuyên như ở thành thị.

### Khái niệm đô thị

Hiện nay, khái niệm đô thị được khá nhiều bộ môn khoa học, ngành và quốc gia khác nhau nêu ra các định nghĩa. Các cách định nghĩa đó có thể dựa trên quy mô, cơ cấu dân số, cơ cấu ngành nghề hay các chức năng về chính trị - kinh tế - xã hội...

Định nghĩa xã hội học về đô thị dựa trên cấu trúc xã hội và chức năng mà nó thực hiện. Các nhà xã hội học không quan tâm đến số dân tối thiểu hay sự thừa nhận chính thức của đô thị về mặt tổ chức. Một cách truyền thống thì xã hội học định nghĩa các đô thị như là những hình thức tổ chức xã hội có xuất xứ địa lý và mang những đặc trưng nhất định. [28, tr.15].

Đô thị là một xã hội có dân cư đông đúc, sống tập trung, không đồng nhất về thành phần dân cư và dựa trên nền kinh tế phi nông nghiệp là chủ yếu [12, tr.151].

#### *1.1.2. Câu hỏi nghiên cứu*

- Đặc trưng của di cư lao động nông thôn - đô thị ở xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên như thế nào?

- Di cư lao động nông thôn - đô thị có tác động như thế nào đến người ở lại (gia đình người di cư)?

- Xu hướng của di cư lao động tại địa phương sẽ diễn ra như thế nào trong những năm tới?



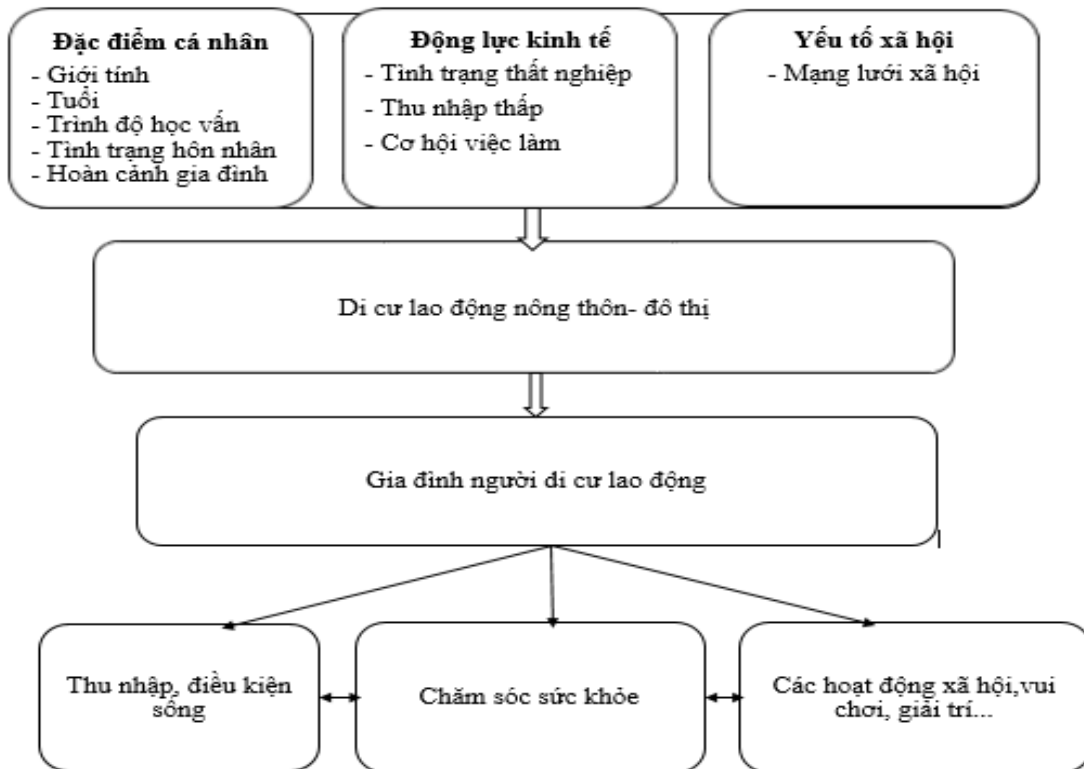
### 1.1.3. Giả thuyết nghiên cứu

- Lao động di cư nông thôn – đô thị là những người trẻ tuổi, nữ chiếm đa số và yếu tố kinh tế đóng vai trò chính thúc đẩy di cư ở xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Di cư lao động ở xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên có tác động đến hoạt động sản xuất và các hoạt động khác của hộ gia đình (chăm sóc sức khỏe, giáo dục, các hoạt động xã hội, vui chơi giải trí...).

- Di cư lao động ở xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên ngày càng có xu hướng gia tăng.

### 1.1.4. Khung phân tích



### 1.1.5. Một số tiếp cận lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu

#### Lý thuyết lựa chọn hợp lý

Xuất phát từ thuyết kinh tế vĩ mô, thuyết lựa chọn hợp lý cho rằng các cá nhân hành động có mục đích, có chủ ý, hành động được thực hiện để đạt mục đích mà cá nhân đặt ra, cá nhân luôn cân nhắc để thu được lợi ích cao nhất,

giá trị của giải thưởng: nếu có sự ban thưởng mà có giá trị thì cá nhân có xu hướng hành động dựa trên chi phí và lợi ích là cơ sở để cá nhân hành động, nếu cá nhân được sự ban thưởng như mong đợi họ sẽ hài lòng và ngược lại.

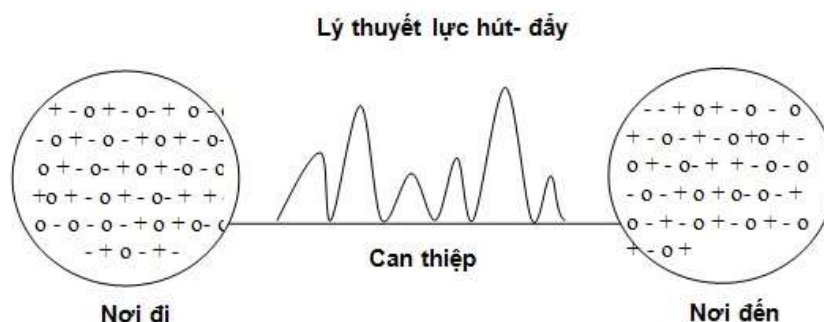
Áp dụng vào đề tài: Lý thuyết sự lựa chọn hợp lý được vận dụng để giải thích cho lý do di cư từ nông thôn đến khu vực đô thị của người lao động. Trong khi ở địa phương nơi xuất cư còn tồn tại những khó khăn ở như: thiếu việc làm, thu nhập thấp, điều kiện tự nhiên không thuận lợi...thì ở khu vực đô thị lại có thuận lợi như: công việc đa dạng, phong phú, cơ hội việc làm cao, thu nhập tương xứng với khả năng... Do đó, người lao động sẽ luôn cân nhắc về quyết định di cư của mình sao cho hành động đó đạt được kết quả cao nhất. Chính vì những lợi ích, điều kiện hấp dẫn ở thành thị đã tác động đến hành vi di cư của người lao động sau khi đã được họ cân nhắc, tính toán nhằm đạt được mục đích mà họ đề ra.

### Lý thuyết “lực hút-đẩy”

Lịch sử nghiên cứu về di dân cho thấy, di dân không phải vì một mục đích duy nhất và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác. Trong công trình Lý thuyết di dân xuất bản năm 1966, Everett S. Lee đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến di dân và chia thành những nhóm nhỏ sau:

- + Nhóm yếu tố gắn liền với nơi xuất phát, nơi gốc.
- + Nhóm yếu tố gắn liền với nơi đến của người di cư.
- + Nhóm những trở ngại trung gian.
- + Nhóm những yếu tố mang tính cá nhân.

Mô hình lý thuyết di dân “lực hút-đẩy” của Everett S. Lee được thể hiện như sau:



Mô hình bao gồm hai vòng tròn tượng trưng cho nơi xuất phát (Origin) và nơi đến (Destination). Trong hai vòng tròn lớn này có những ký hiệu mang ý nghĩa khác nhau:

- Ký hiệu: (+) tượng trưng cho những yếu tố, điều kiện thuận lợi đối với sự di cư (lực hút);

- Ký hiệu: (-) tượng trưng cho sự không thuận lợi đối với sự di dân (lực đẩy);

- Ký hiệu: (O) tượng trưng cho những yếu tố mang tính chất lượng tính đối với sự di dân. [21]

Theo Everett S. Lee, di dân không chỉ là một hiện tượng xã hội mà còn gắn nhiều với các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa-xã hội. Theo Everetts Lee có một số yếu tố tác động:

Yếu tố lực đẩy:

Theo Everett S. Lee, thì dòng di cư không chỉ là do yếu tố về kinh tế mà còn phụ thuộc vào các yếu tố như: đất canh tác, điều kiện tự nhiên khó khăn, thiếu việc làm, thu nhập thấp, yếu tố chính trị, văn hóa, phong tục tập quán, tôn giáo... là yếu tố lực đẩy.

Yếu tố lực hút:

Theo Everett S. Lee, những dòng di dân không chỉ bị tác động bởi “lực đẩy” mà còn chịu sự thu hút từ những yếu tố như: môi trường, điều kiện tự nhiên, khí hậu thuận lợi, việc làm, mức chênh lệch thu nhập cao, các cơ sở, dịch vụ xã hội đa dạng và chất lượng, chính sách phát triển kinh tế của khu vực, vùng miền... là yếu tố lực hút đối với người di cư nông thôn- đô thị bởi lực hút này tạo ra nhiều cơ hội cho người nhập cư.

Ngoài yếu tố về lực hút và lực đẩy còn có yếu tố trung gian, yếu tố này thuộc về những trở ngại của sự di cư là nhiều hơn như: chi phí trong quá trình chuyển cư, những trở ngại về mặt tinh thần, sự chia cắt những mối quan hệ gia đình, bạn bè, láng giềng...

Do đó quyết định di cư không chỉ là việc so sánh giữa các yếu tố thuận lợi hay khó khăn của nơi xuất cư và nhập cư mà còn chịu sự chi phối của các yếu tố trung gian, yếu tố gây trở ngại.

Áp dụng vào đề tài: để giải thích cho nguyên nhân của di cư lao động từ nông thôn- đô thị hiện nay tại địa bàn xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, Phú Yên. Nhìn vấn đề di dân lao động dưới tác động của nhiều khía cạnh khác ngoài những yếu tố kinh tế còn có những yếu tố lực hút, lực đẩy.

### **Lý thuyết vốn xã hội**

Các nhà nghiên cứu mạng lưới xã hội đã phát hiện ra mối quan hệ chặt chẽ giữa mạng lưới xã hội và vốn xã hội và kết hợp hai ý tưởng này trong những nghiên cứu về mạng lưới xã hội hay vốn xã hội. Phân tích có hệ thống đầu tiên về vốn xã hội là của Pierre Bourdier đã định nghĩa khái niệm vốn xã hội “là một mạng lưới lâu bền bao gồm các mối liên hệ quen biết nhau và nhận ra nhau, (những mối liên hệ này) ít nhiều đã được định chế hóa”. Ông cho rằng, khối lượng vốn xã hội của một tác nhân cụ thể nào đó phụ thuộc vào mức độ liên hệ rộng hay hẹp mà anh ta có thể huy động được trong thực tế và vào khối lượng vốn của từng người mà anh ta có liên hệ...

Bourdier phân biệt ba loại vốn: vốn kinh tế, vốn văn hóa và vốn xã hội. Ông cho rằng vốn xã hội của cá nhân là toàn bộ nguồn lực (thực tế hoặc tiềm ẩn) xuất phát từ mạng lưới quen biết trực tiếp hay gián tiếp (chẳng hạn thành viên của một tôn giáo, hoặc cùng sinh quán hay đồng môn). Trong đa số trường hợp, mạng lưới này đã có từ lâu và đã được thể chế hóa phần nào nhưng được sở hữu và sử dụng. Nhờ nó, những cá nhân, gia đình hay tập thể nào có nhiều mối nối thì càng làm ưu thế. Nói cách khác, mạng lưới này có giá trị sử dụng: nó là một loại vốn. [17, tr.100]. Bên cạnh mạng lưới, vốn xã hội còn bao gồm lòng tin và chuẩn mực rất cần cho sự gắn kết con người và xã hội.

Áp dụng vào đề tài này có thể lý giải cho việc người lao động di cư từ nông thôn ra thành thị có mối quan hệ, mạng lưới xã hội càng rộng thì có thể càng gặp thuận lợi trong quá trình di cư tìm kiếm việc làm cũng như trong đời sống cá nhân của họ. Bên cạnh đó, di cư nông thôn – thành thị còn có ảnh

hưởng đến đến các mối quan hệ xã hội ở nơi xuất cư cũng như tác động đến hộ gia đình người di cư, mà chủ yếu là mối quan hệ cha mẹ, vợ chồng, con cái...

## 1.2. Cơ sở thực tiễn

### 1.2.1. Thực trạng di cư lao động nông thôn- thành thị ở Việt Nam

Xu hướng di cư từ nông thôn đến thành thị trong thời gian gần đây ngày càng gia tăng. Theo bảng số liệu thống kê của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014, Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam (Bảng 1.1) cho thấy rằng dân số di cư từ nông thôn đến thành thị có xu hướng tăng mạnh trong giai đoạn từ năm 1999-2009 cụ thể tỷ lệ người di cư từ nông thôn đến thành thị từ 27,1% trong 5 năm trước 1/4/1999 lên 31,4% trong 5 năm trước 1/4/2009. Tuy nhiên, đến giai đoạn di cư 2009-2014 thì trọng luồng di cư này lại giảm xuống 29%, tuy nhiên luồng di cư nông thôn- đô thị vẫn chiếm tỷ trọng khá cao so với các luồng di cư khác. [33, tr.13-14]

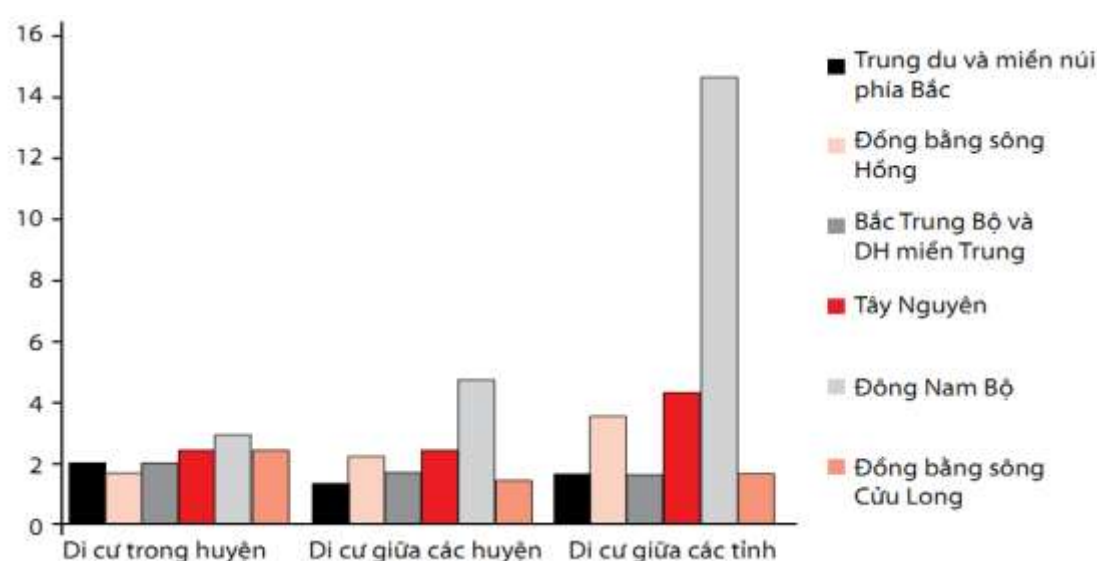
**Bảng 1.1: Số người di cư và tỷ lệ người di cư trong 5 năm chia theo luồng di cư và loại hình di cư, 1999-2014**

Năm	Luồng di cư	Di cư trong huyện		Di cư giữa các huyện		Di cư giữa các tỉnh		Tổng số	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1999	NT-NT	559 851	12,5	318 596	7,1	781 769	17,4	1 660 216	37,0
	NT-TT	257 773	5,8	234 396	5,2	723 786	16,1	1 215 955	27,1
	TT-NT	118 146	2,6	130 852	2,9	183 945	4,1	432 943	9,7
	TT-TT	406 798	9,1	453 999	10,1	311 908	7,0	1 172 705	26,2
	<b>Tổng</b>	<b>1 342 568</b>	<b>30,0</b>	<b>1 137 843</b>	<b>25,4</b>	<b>2 001 408</b>	<b>44,7</b>	<b>4 481 819</b>	<b>100,0</b>
2009	NT-NT	684 482	10,2	384 502	5,7	1 202 858	17,9	2 271 841	33,8
	NT-TT	179 616	2,7	420 388	6,2	1 512 067	22,5	2 112 071	31,4
	TT-NT	108 417	1,6	208 485	3,1	248 047	3,7	564 949	8,4
	TT-TT	647 264	9,6	695 521	10,3	434 932	6,5	1 777 716	26,4
	<b>Tổng</b>	<b>1 619 778</b>	<b>24,1</b>	<b>1 708 896</b>	<b>25,4</b>	<b>3 397 904</b>	<b>50,5</b>	<b>6 726 578</b>	<b>100,0</b>
2014	NT-NT	543 286	9,6	359 701	6,3	726 059	12,8	1 632 988	28,8
	NT-TT	142 992	2,5	353 538	6,3	1 148 078	20,3	1 642 186	29,0
	TT-NT	112 037	2,0	241 911	4,3	333 305	5,9	686 551	12,1
	TT-TT	631 919	11,2	689 106	12,2	386 854	6,8	1 707 063	30,1
	<b>Tổng</b>	<b>1 430 235</b>	<b>25,3</b>	<b>1 644 257</b>	<b>29,0</b>	<b>2 594 297</b>	<b>45,8</b>	<b>5 668 788</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam, tr.14

Kết quả điều tra cũng cho thấy năm 2009, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ người nhập cư cao nhất. Dân số di cư giữa các tỉnh chiếm trên 14% tổng dân số của vùng Đông Nam Bộ năm 2009 trong khi tỷ lệ này chỉ nằm ở mức dưới 5% ở tất cả các vùng khác. Ngoài Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng kinh tế xã hội có tỷ lệ người di cư giữa các tỉnh tương đối lớn hơn so với các vùng khác [36, tr.30].

**Biểu đồ 1.1: Tỷ lệ dân số di cư phân theo vùng kinh tế- xã hội, 2009**



Nguồn: *Tổng Điều tra dân số và Nhà ở năm 2009, Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, Xu hướng và Những khác biệt*, tr.30

Kết quả này cũng không có sự khác biệt theo kết quả điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam. Đông Nam Bộ vẫn là vùng có tỷ lệ người nhập cư cao nhất cả nước (chiếm 50,9% người di cư), thu hút người di cư từ các vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (70,6% người xuất cư có điểm đến là Vùng Đông Nam Bộ), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (55,5% người xuất cư có điểm đến là vùng Đông Nam Bộ), và Tây Nguyên (50,4% người xuất cư có điểm đến là vùng Đông Nam Bộ). [33,

tr.15]. Do là vùng có tốc độ đô thị hóa cao, vùng trọng điểm về phát triển kinh tế đã tạo ra lực hút đối với di cư lao động tại các vùng khác.

Xu hướng “nữ hóa” trong di dân, các cuộc điều tra, nghiên cứu trước đây đều cho thấy tỷ lệ di cư ở nữ giới cao hơn nam giới. Theo kết quả Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu cho thấy tỷ lệ di cư ở nữ là: 17,7 % trong khi đó tỷ lệ di cư ở nam chỉ có 16,8%.

**Bảng 1.2: Tỷ lệ di cư theo vùng kinh tế- xã hội theo giới tính (Đơn vị tính: %)**

Vùng kinh tế- xã hội	Chung	Thành thị/ nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	17,3	19,7	13,4	16,8	17,7
Trung du và miền núi phía Bắc	10,9	13,3	9,7	11,2	10,6
Đồng bằng sông Hồng	17,3	17,3	17,4	16,9	17,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	15,7	16,3	12,3	15,3	16,2
Tây Nguyên	9,9	11,9	9,0	9,2	10,7
Đông Nam Bộ	29,3	33,1	22,0	29,3	29,4
Đồng bằng sông Cửu Long	19,1	20,0	15,7	19,6	18,6
Hà Nội	16,3	20,1	11,4	15,0	17,5
TP.Hồ Chí Minh	20,7	20,3	22,4	20,3	21,1
<i>Số lượng (người)</i>	<i>11170</i>	<i>8018</i>	<i>3152</i>	<i>5228</i>	<i>5942</i>

Nguồn: Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu, tr.33

### 1.2.2. Một số chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đối với di dân và phát triển kinh tế nông thôn

Đảng và nhà nước ta luôn quan tâm đến vấn đề di dân. Nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở rộng diện tích nông, lâm nghiệp, xây dựng các vùng kinh tế mới là nhiệm vụ kinh tế cực kỳ quan trọng nhằm phát triển sản xuất, phân bố lại lực lượng lao động, góp phần củng cố quốc phòng và tạo điều kiện đẩy mạnh hợp tác kinh tế với nước ngoài. Đã có nhiều chủ trương chính sách di dân như: Quyết định 95/CP ngày 27/3/1980 của Hội

đồng Chính phủ về chính sách xây dựng các vùng kinh tế mới; Quyết định 254-CP ngày 16/6/1981 của Hội đồng Chính phủ về chính sách khuyến khích khai hoang, phục hóa; hay như những chính sách trong những năm gần đây luôn gắn liền di dân với mục tiêu xóa đói giảm nghèo như Chương trình 135 với mục tiêu tổng quát cải thiện và nâng cao điều kiện sống của người nghèo ở các xã khó khăn, đưa các vùng điều kiện khó khăn như miền núi, biên giới, bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đói nghèo, chậm phát triển; góp phần củng cố an ninh quốc phòng, trật tự xã hội.

Chủ trương của các chính sách di dân của Đảng và nhà nước ta nhằm phân bổ lại dân cư đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, thực hiện quá trình công nghiệp hóa song vẫn đảm bảo quốc phòng an ninh. Việc thực hiện các chủ trương, chính sách trên là di dân có tổ chức theo các dự án, chương trình của nhà nước. Ở nước ta, song song với quá trình di dân có tổ chức còn có di dân tự do. Di dân tự do là một hiện tượng xã hội mang tính phổ biến và diễn ra ngày càng nhiều, điều này gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về di dân. Nhằm quản lý di dân tự phát, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm quản lý di dân tự do và thành phố như: hộ tịch, hộ khẩu, hình thành các mạng lưới giới thiệu việc làm, các tổ chức dịch vụ tìm việc làm và quản lý lao động tự do... và chính sách nhằm phát triển kinh tế- xã hội nội thôn theo hướng công nghiệp hóa- hiện đại hóa nhằm thu hẹp khoảng cách, chênh lệch giữa nông thôn với đô thị.

Việt Nam là một đất nước có hơn 70% dân số sinh sống ở nông thôn, lao động ở nông thôn cũng chiếm gần 70% lực lượng lao động của cả nước. Với tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ như hiện nay, tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn sẽ tiếp tục diễn ra. Nguyên nhân do lao động tăng nhanh, do diện tích ruộng đất trên một lao động ngày càng giảm. Tình trạng đó không chỉ ảnh hưởng đến đời sống của chính lao động nông thôn mà còn ảnh hưởng đến sự



ổn định, phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, gây lãng phí một nguồn lao động lớn ở nước ta.

Để giải quyết tình hình trên, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Điều này được thể hiện qua nhiều chính sách như: chính sách đất đai, chính sách tín dụng nông thôn, chính sách phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn...

Thứ nhất, về chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở: Luật Đất đai năm 2003, Đảng và Nhà nước ta đã từng thực hiện việc giao đất cho nông dân. Điều này làm cho nông dân có quyền tự chủ hơn với đất đai.

Thứ hai, về chính sách ưu đãi tín dụng cho người nghèo. Vốn là một nhu cầu bức thiết cho phát triển kinh tế nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Xuất phát từ thực tế đó, Đảng và nhà nước ta đã có nhiều chính sách đưa ra những ưu đãi cho người nghèo và các đối tượng chính sách khi cho vay vốn không phải thế chấp tài sản; được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn; người vay vốn không trả được nợ do những nguyên nhân khách quan như: thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh... thì được gia hạn nợ....

Thứ ba, Chính sách hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề các xã nghèo: hiện nay tại các địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn thì việc hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề là một giải pháp có tính định hướng và lâu dài. Do đó, để thúc đẩy phát triển kinh tế tại các xã nghèo trong những năm qua có nhiều chính sách về hỗ trợ vật tư, thiết bị máy móc, chuyên gia công nghệ để xây dựng mô hình về bảo quản, chế biến, sản xuất nông, lâm, thủy hải sản, nghề chăn nuôi và ngành nghề phi nông nghiệp. Bên cạnh các chính sách cũng quan tâm đến hỗ trợ đào tạo nghề thủ công truyền thống...

Thứ tư, Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Nhận thức được tầm quan trọng của dạy nghề trong việc đào tạo nguồn nhân lực lao động kỹ thuật trực tiếp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách phát triển dạy nghề nói chung, chính sách dạy nghề cho các đối tượng, cho lao động nông thôn nói riêng nhằm tạo những điều kiện tốt nhất cho các đối tượng này, nhất là các đối tượng yếu thế, khó khăn ... có cơ hội được học nghề, để tự tạo việc làm, nâng cao mức sống, góp phần vào phát triển kinh tế đất nước và đảm bảo an sinh xã hội. Ngày 27/11/2009 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” trong đó khẳng định được rằng Dạy nghề cho Lao động nông thôn là chủ trương của Đảng, Nhà nước là trách nhiệm của các cấp các ngành và toàn xã hội, nhằm nâng cao chất lượng lao động nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước tăng cường đầu tư để phát triển dạy nghề cho lao động nông thôn, có chính sách bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề đối với mọi lao động nông thôn, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn là một bước tiến trong việc nâng cao chất lượng lao động nông thôn cũng như đột phá trong việc giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Trong những năm qua, mặc dù vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn đã được tiến hành, tuy nhiên đến nay, qua hơn sáu năm triển khai thực hiện, việc đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn vẫn chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra và còn nhiều bất cập như số lượng đào tạo nghề nông nghiệp chưa đạt mục tiêu đề ra; phương pháp đào tạo chủ yếu là tập trung ở trên lớp, do đó nhiều nông dân không có điều kiện để tham gia với

thời gian ba tháng; một số nội dung đào tạo theo yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hiện nay như: sản xuất công nghệ cao, vệ sinh an toàn thực phẩm, sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu không có trong chương trình đào tạo; nguồn kinh phí dựa chủ yếu vào ngân sách Trung ương hỗ trợ, mặt khác kinh phí hàng năm bố trí hạn chế cho nên các mục tiêu về số lượng đạt thấp....

### *1.2.3. Địa bàn nghiên cứu*

#### ***Đặc điểm tự nhiên và dân cư***

Tây Hòa là một huyện thuộc tỉnh Phú Yên, được thành lập theo Nghị định số 62/2005/NĐ-CP, ngày 16/5/2005 của Chính Phủ và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/7/2005; nằm phía Tây Nam của tỉnh. Phía Bắc giáp huyện Phú Hòa và Sơn Hòa, phía Đông giáp huyện Đông Hòa; phía Tây giáp huyện Sông Hinh và phía Nam giáp huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Theo Niên giám thống kê năm 2015, diện tích tự nhiên 623,7516 km<sup>2</sup>. Nằm ở sườn Đông của dãy Trường Sơn, nơi tiếp giáp giữa đồng bằng và miền núi, với nhiều dãy núi cao và đồi núi thấp. Tây Hòa có hai dạng địa hình: vùng đồi núi và vùng đồng bằng. Huyện có 10 xã, 01 Thị trấn gồm: 06 xã đồng bằng là Hòa Bình 1, Hòa Phong, Hòa Phú, Hòa Mỹ Đông, Hòa Đồng, Hòa Tân Tây; 04 xã miền núi là Hòa Thịnh, Hòa Mỹ Tây, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây và Thị trấn Phú Thứ.

Xã Hòa Phú là một xã thuộc huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên, thuộc vùng Nam Trung Bộ của nước ta, có diện tích 38,14 km<sup>2</sup>, dân số năm 2015 là 10.711 người, mật độ dân số đạt 280 người/km<sup>2</sup>. Xã Hòa Phú có 5 thôn: Lương Phước, Tân Mỹ, Thạch Bàn, Liên Thạch và Lạc Mỹ.

Xã Hòa Phú nằm về phía Tây Nam huyện Tây Hòa, cách trung tâm Huyện 10km. Có giới cận, như sau:

- + Phía Đông giáp xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa
- + Phía Tây giáp xã Sơn Thành Đông.

+ Phía Nam giáp xã Hòa Mỹ Tây.

+ Phía Bắc giáp sông Ba.

Hòa Phú mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm. Có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 và mùa nắng từ tháng 1 đến tháng 8. Nhiệt độ trung bình hằng năm 26,5°C, lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 1.600 - 1.700mm.

Về thành tựu đạt được: Xã Hòa Phú được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2016.

### ***Đặc điểm về kinh tế***

Tổng giá trị sản xuất năm 2017 ước đạt (theo giá so sánh năm 2010) 282,89 tỷ đồng đạt 103,9% so với Nghị quyết năm 2017 và đạt 114,5% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, giá trị sản xuất nông – lâm nghiệp là 81,04% tỷ đồng đạt 106% so với Nghị quyết năm 2017 và đạt 115,9% so với cùng kỳ năm 2016; giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng 131,045 tỷ đồng đạt 103,4% so với Nghị quyết năm 2017 và đạt 116,9% so với cùng kỳ năm 2016 và giá trị thương mại, dịch vụ 70,805 tỷ đồng đạt 102,4% so với Nghị quyết năm 2017 và đạt 108,8% so với cùng kỳ năm 2016. Thu nhập bình quân đầu người: 32.000.000 đồng/người/năm đạt 108,47% so với Nghị quyết năm 2017.

### ***Sản xuất nông – lâm nghiệp:***

Về sản xuất nông nghiệp: Tại địa phương trồng trọt các loại như cây lúa, cây sắn, cây mía, cây bắp, cây hồ tiêu và các cây thực phẩm khác (rau, đậu...). Trong đó, cây lúa chiếm diện tích trồng nhiều nhất. Diện tích gieo trồng vụ Đông – Xuân và vụ Hè – Thu là 872 ha, đạt 101,67% so với Nghị quyết năm 2017 và đạt 100,88% so với cùng kỳ năm 2016. Năng suất thu hoạch bình quân đạt 75,78 tạ/ha, sản lượng thu hoạch đạt 6.608 tấn, đạt

110,06% so với Nghị quyết năm 2017 và đạt 105,58% so với cùng kỳ năm 2016.

Về lâm nghiệp: Ban chỉ huy Phòng cháy chữa cháy rừng đã xây dựng kế hoạch Bảo vệ rừng – phòng cháy chữa cháy rừng. Đăng ký diện tích trồng rừng giai đoạn 2016 – 2020 với tổng số hộ là 310 hộ, tổng diện tích 588 ha. Phối hợp bộ phận Đài truyền thanh xã tuyên truyền về Bảo vệ rừng – phòng cháy chữa cháy rừng 2 lần/tuần. Chăm sóc rừng trồng 719,4 ha, khai thác rừng trồng 1853 m<sup>3</sup> đạt 109% so với Nghị quyết năm 2017.

Về chăn nuôi: Đàn bò 2.440 con, đạt 93,84% so với Nghị quyết năm 2017 của Hội đồng nhân dân xã và đạt 93,8% so với cùng kỳ năm 2016. Tổng đàn heo là 1.105 con đạt 96,1% so với Nghị quyết năm 2017 của Hội đồng nhân dân xã và đạt 98,6% so với cùng kỳ năm 2016. Đàn dê 535 con đạt 104,9% so với Nghị quyết năm 2017 của Hội đồng nhân dân xã, đạt 181,3% so với cùng kỳ năm 2016. Tổng đàn gia cầm đạt 69.500 con đạt 106,9% so với Nghị quyết năm 2017 của Hội đồng nhân dân xã và đạt 113,9% so với cùng kỳ năm 2016.

### ***Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – xây dựng:***

Công ty Thành An khai thác được 42.000 m<sup>3</sup> đá các loại, Công ty Cổ phần mía đường Tuy Hòa sản xuất 23.500 tấn đường RS và nâng công suất dây chuyền từ 1.500 tấn lên 2.300 tấn.

### ***Thương mại – Dịch vụ:***

Hoạt động thương mại – dịch vụ được mở rộng số hộ đăng ký kinh doanh năm 2017 là 104 hộ, tăng 17 hộ so với năm 2016.

### ***Đặc điểm về văn hóa – xã hội***

Về Giáo dục: Hiện nay trên địa bàn xã có 01 Trường Mầm non tư thục và 03 trường mầm non tư nhân, 03 Trường tiểu học, 01 Trường Trung học cơ sở và 01 Trường Trung học phổ thông.

Thực hiện các hoạt động cất dán băng rôn, khẩu hiệu đón chào các ngày lễ lớn, các dịp kỷ niệm và hoạt động bầu cử tại địa phương. Đồng thời, thực hiện công tác tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của xã, lắp đặt 10 cụm loa mới. Phổ biến công tác xây dựng Nông thôn mới tới người dân trên địa bàn xã. Phối hợp với các ban ngành và đoàn thể liên quan để tổ chức tốt các hoạt động thể dục thể thao. Xã thành lập đội bóng đá U10 tham gia thi đấu do huyện tổ chức. Tham mưu UBND xã ra quyết định gia hạn hoạt động CLB dưỡng sinh tâm thể.

*Y tế:* Phối hợp Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên tuyên truyền vận động nhân dân phòng ngừa dịch sốt xuất huyết, phòng chống các loại bệnh khác, thực hiện tốt công tác chăm sóc khỏe cho nhân dân và thực hiện một số công tác khác cấp trên triển khai.

*Công tác lao động, việc làm, chính sách – xã hội:*

Triển khai kế hoạch Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017, theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 – 2020. Thực hiện kế hoạch điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề lao động nông thôn năm 2017. Chi trả tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

Chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng đúng quy định và thực hiện xác định mức độ khuyết tật, chi trả trợ cấp xã hội, mai táng phí đúng quy định. Địa phương đã tích cực vận động quỹ đền ơn đáp nghĩa. Đồng thời, nhận và cấp phát gạo cứu đói cho người dân trong dịp Tết Nguyên đán năm 2017 và hộ gia đình kinh tế khó khăn vào mùa giáp hạt. Cấp phát thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách và hộ nghèo.

### **Tiểu kết chương 1**

Quá trình di dân đã diễn ra từ rất lâu trong lịch sử và nó diễn ra trên phạm vi toàn thế giới, đồng thời di dân cũng là quá trình kinh tế xã hội. Di

dân lao động nông thôn - đô thị là một hiện tượng xã hội đã và đang là mối quan tâm của nhiều công trình nghiên cứu.

Chương này tập trung làm rõ các vấn đề từ hệ thống các khái niệm cơ bản như: di cư, di cư lao động nông thôn- đô thị, gia đình, nông thôn, đô thị, người lao động... đến việc áp dụng các lý thuyết: Mô hình lý thuyết “lực hút-đẩy” của Everett S. Lee (1966), lý thuyết sự lựa chọn hợp lý, lý thuyết vốn xã hội nhằm làm rõ hơn về quan điểm, nội dung và phạm vi nghiên cứu của đề tài về vấn đề di cư lao động nông thôn đô thị.

Ngoài hệ thống cơ sở lý luận về di cư lao động nông thôn- đô thị thì chương I cũng trình bày cơ sở thực tiễn về vấn đề di cư lao động nông thôn đô thị. Cụ thể là chỉ ra thực trạng của di cư lao động nông thôn- đô thị ở Việt Nam hiện nay như: xu hướng di cư lao động nông thôn - thành thị ngày một tăng, vùng kinh tế Đông Nam bộ là nơi thu hút nhiều lao động di cư từ nông thôn và di cư lao động nông thôn- đô thị có xu hướng nữ hóa, tức là nữ giới có tỷ lệ di cư cao hơn nam giới; Hệ thống lại những chính sách của nhà nước về di cư lao động và phát triển kinh tế nông thôn; Tổng quan tình hình về vị trí địa lý, kinh tế, văn hóa, xã hội về địa bàn nghiên cứu.

## Chương 2

### THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG DI CƯ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN – THÀNH THỊ TẠI XÃ HÒA PHÚ, HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

#### 2.1. Thực trạng, đặc trưng di cư lao động tại xã Hòa Phú

##### 2.1.1. Đặc trưng của hộ gia đình có người di cư lao động nông thôn - đô thị

Trong phần này, các nội dung như tổng số nhân khẩu của hộ gia đình, số người ở độ tuổi 15 – 49 của hộ gia đình, số lao động chính trong gia đình, mức sống của hộ gia đình và số thành viên đang làm việc ở nơi khác của hộ gia đình có người di cư sẽ được trình bày.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô nhân khẩu của hộ gia đình tại địa phương khảo sát chủ yếu là từ 3 đến 5 người. Hình thái gia đình phổ biến là gia đình hạt nhân. Số lượng hộ gia đình có 4 người chiếm tỷ lệ cao nhất là 38,0%. Hộ gia đình có 5 người chiếm tỷ lệ cao hơn hộ gia đình có 3 người (24,0% so với 20,0%). Hộ gia đình có 2 người chiếm tỷ lệ gấp 3 lần so với gia đình có 6 người (12,0% so với 4,0%). Còn những hộ gia đình có tới 7 người hoặc 8 người thì chiếm tỷ lệ rất ít (1,3% và 0,7%). Như vậy, cấu trúc hộ gia đình ở tại địa phương nghiên cứu tại thời điểm khảo sát khá phổ biến với hình thái gia đình hạt nhân sau khi có thành viên di cư ra thành thị.

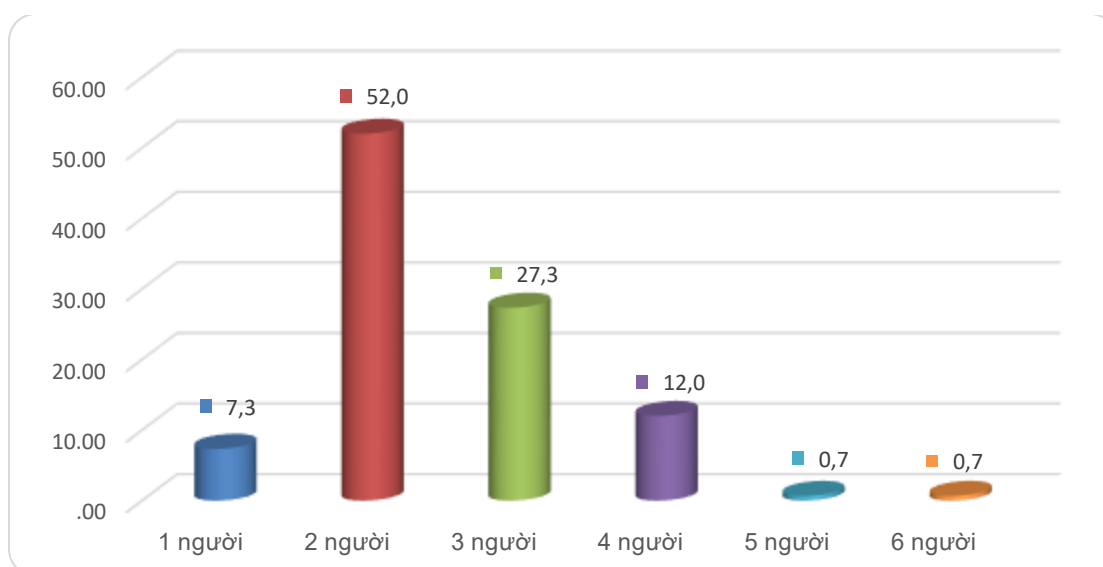
Đối với các hộ gia đình, số lượng lao động chính trong gia đình có vai trò rất quan trọng bởi vì, nguồn thu nhập của gia đình chủ yếu đến từ nguồn lao động chính. Cuộc sống của gia đình có sung túc hay khó khăn còn phụ thuộc rất nhiều vào sự tham gia lao động của các thành viên trong gia đình và khả năng đóng góp kinh tế của họ. Số lượng lao động chính của hộ gia đình trong nghiên cứu này chiếm tỷ lệ cao nhất là hộ gia đình có 2 lao động chính (chiếm 52,0%). Hộ gia đình có 3 lao động chính chiếm tỷ lệ gấp hơn hai lần so với gia đình có 4 người (27,3% so với 12,0%). Riêng hộ gia đình chỉ có 1 người lao động chính chiếm 7,3%. Còn hộ gia đình có 5 người và 6 người lao



động chính thì chiếm tỷ lệ rất thấp (đều chiếm 0,7%). Những hộ gia đình có 2 người lao động chính thì đó có thể là người chồng và người vợ. Còn gia đình có từ 3 – 4 người lao động chính thì đó có thể là con cái đã lớn và bố mẹ cùng tham gia đóng góp kinh tế cho gia đình.

**Biểu đồ 2.1: Số lao động chính trong hộ gia đình có người di cư**

**Đơn vị: %)**

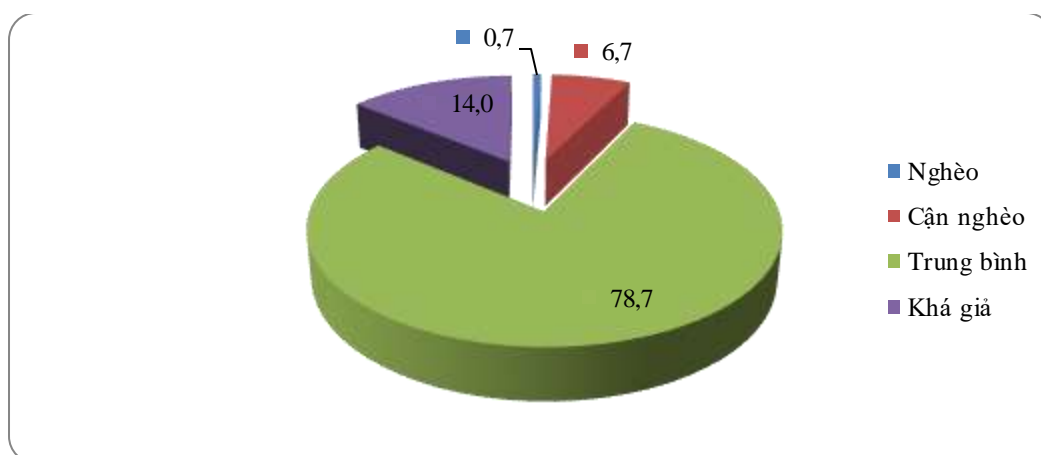


Nguồn: *Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018*

Điều kiện kinh tế của gia đình có ảnh hưởng đến quyết định di cư. Trong nghiên cứu này, hộ gia đình có mức sống khá chiếm tỷ lệ gấp hai lần so với hộ gia đình có mức sống cận nghèo (14,0% so với 6,7%). Khi mức sống gia đình không cao thì nhu cầu muốn di cư để có thể giúp cải thiện mức sống cả gia đình ngày càng tăng lên. Vì đối với người dân, việc di cư lao động mới có thể thay đổi được điều kiện kinh tế của gia đình một cách nhanh nhất và phù hợp nhất. Một phụ nữ đã chia sẻ: *“Nhà chị khó khăn lắm em, hai vợ chồng trẻ mới tách hộ lại phải nuôi hai đứa con mà chỉ có mấy sào ruộng, chỉ đủ ăn thôi à. Nên chồng chị phải vào Sài Gòn làm để có thêm thu nhập. Vô trong làm tiết kiệm tháng cũng gửi về cho chị được 7-8 triệu lo con cái, chị*

tiêu hàng ngày, trả nợ các thứ, chứ ở nhà biết khi nào mới có” (Nữ 34 tuổi, làm nông).

**Biểu đồ 2.2: Mức sống của hộ gia đình có người di cư (Đơn vị: %)**



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018

Đối với những hộ gia đình có mức sống nghèo và cận nghèo thì chỉ có từ 1 – 2 người di cư. Còn hộ gia đình có mức sống trung bình và khá giả thì tỷ lệ có số lượng người di cư từ 2 – 4 người là cao hơn so với hộ có mức sống nghèo và cận nghèo. Cụ thể là hộ có mức sống trung bình có 2 người di cư chiếm tỷ lệ cao nhất so với hộ gia đình có mức sống còn lại (chiếm 36,4%). Và hộ gia đình có mức sống khá giả thì có từ 3 – 4 người di cư chiếm tỷ lệ cao nhất so với hộ gia đình có mức sống còn lại (chiếm 19,0%).

**Bảng 2.1: Mức sống hộ gia đình và số lượng người di cư (Đơn vị: %)**

		Mức sống hộ gia đình				Tổng
		Nghèo	Cận nghèo	Trung bình	Khá giả	
<b>Số người đang sống/làm việc nơi khác</b>	1	100,0	80,0	61,9	61,9	63,3
	2		20,0	<b>36,4</b>	19,0	32,7
	3			0,8	<b>9,5</b>	2,0
	4			0,8	<b>9,5</b>	2,0
<b>Tổng</b>		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

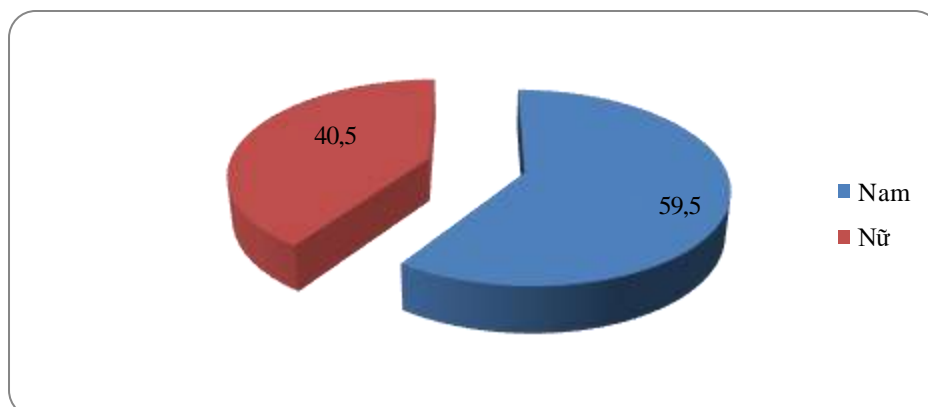
Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018

Như vậy, đối với những hộ gia đình có lao động di cư trong mẫu khảo sát tại địa phương thì phổ biến với hình thái gia đình hạt nhân. Tỷ lệ người dân di cư ở loại hình thái gia đình này cũng khá phổ biến. Số lượng nhân khẩu chủ yếu tập trung từ khoảng 3 – 5 người. Số người có độ tuổi từ 15 – 49 tuổi chủ yếu ở hộ gia đình có từ 2 – 4 người. Tuy nhiên, khi hỏi về lao động chính trong gia đình thì gia đình có 2 người là lao động chính là chiếm tỷ lệ cao nhất. Mức sống của các hộ gia đình chủ yếu là ở mức trung bình. Hộ gia đình có mức sống trung bình và khá giả thì có số lượng người di cư từ 2 – 4 người là cao hơn so với hộ có mức sống nghèo và cận nghèo.

### 2.1.2. Đặc trưng của người di cư lao động nông thôn - đô thị

Kết quả nghiên cứu từ một số công trình nghiên cứu trước đây đã cho thấy tỷ lệ nữ di cư ngày càng cao (hiện tượng “nữ hóa” di cư). Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015, tỷ lệ nữ di cư là 17,7% và tỷ lệ nam di cư là 16,8%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thì nam di cư chiếm tỷ lệ 15,3% và tỷ lệ nữ di cư là 16,2%. Xu hướng này cũng tương tự ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các vùng, trừ vùng Trung du và miền núi phía Bắc và đồng bằng sông Cửu Long là có xu hướng ngược lại, tỷ lệ nam di cư nhiều hơn nữ [35, tr 33]. Tuy nhiên, kết quả khảo sát của nghiên cứu này cho thấy trên địa bàn xã Hòa Phú, nam giới có tỷ lệ di cư lao động cao hơn so với nữ giới (59,5% so với 40,5%).

**Biểu đồ 2.3: Giới tính của người lao động di cư (Đơn vị: %)**

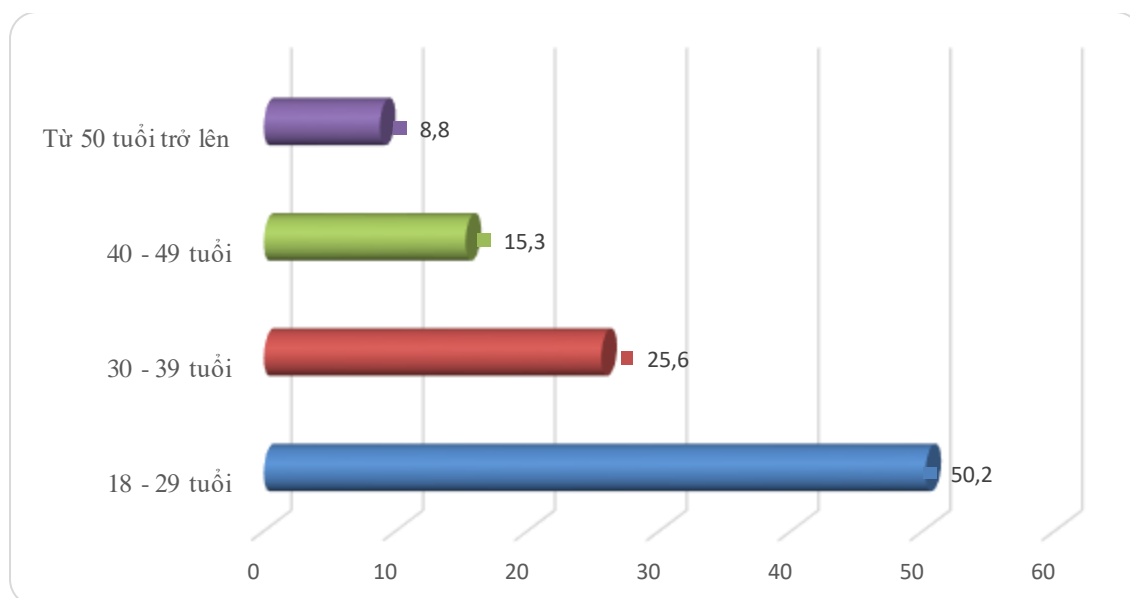


Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018

Sự khác biệt giới trong di cư lao động phụ thuộc vào nhu cầu, tính chất công việc ở thành thị. Tuy nhiên, nam giới có nhiều ưu thế hơn so với nữ giới trong việc tìm kiếm việc làm tại nơi đến. Như ý kiến chia sẻ của một cán bộ xã: “*Anh thấy đi làm ăn xa thì nam đi nhiều hơn nữ. Máy đưa nam thanh niên học hết cấp II, III thì vô miền Nam làm hết. Với lại máy đưa con trai vào đó cũng dễ kiếm việc hơn, vì tụi nó có sức khỏe, làm được nhiều loại công việc hơn, lao động phổ thông, công nhân, phụ hồ, phục vụ... tụi nó làm cũng được. Còn máy đưa con gái ở đây chỉ chủ yếu là làm công nhân may, giày da thôi, đưa nào được ăn học tới nơi tới chốn thì làm văn phòng*” (Nam, 40 tuổi, cán bộ xã).

Kết quả số liệu tổng hợp từ các thành viên di cư của các hộ gia đình trong mẫu khảo sát cho thấy, người di cư chủ yếu là nhóm thanh niên và trung niên. Cụ thể là nhóm tuổi từ 18 đến 29 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 50,2%), tiếp đến là nhóm tuổi từ 30 đến 39 tuổi chiếm 25,6% và nhóm tuổi từ 40 đến 49 tuổi chiếm tỷ lệ gần gấp đôi nhóm tuổi từ 50 tuổi trở lên (15,3% so với 8,8%).

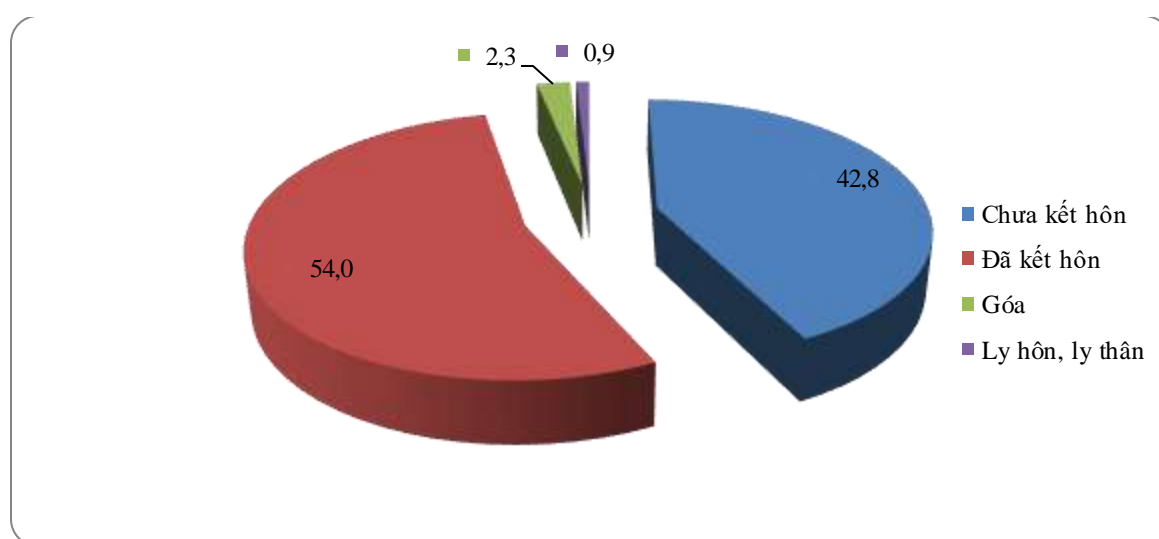
**Biểu đồ 2.4: Độ tuổi của lao động di cư (Đơn vị: %)**



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018

Về tình trạng hôn nhân trong tổng số lao động di cư, tỷ lệ đã kết hôn cao hơn tỷ lệ chưa kết hôn (54,0% so với 42,8%). Bên cạnh đó, những người đã góa và ly hôn/ly thân cũng di cư nhưng chiếm tỷ lệ thấp (2,3% và 0,9%). Điều đó nói lên rằng, việc kết hôn chưa phải là rào cản khiến việc di cư của lao động địa phương. Thực tế cho thấy sau khi kết hôn thì người vợ/chồng hoặc cả hai vợ chồng có thể di cư để kiếm kế sinh nhai cho gia đình.

**Biểu đồ 2.5: Tình trạng hôn nhân của lao động di cư (Đơn vị: %)**



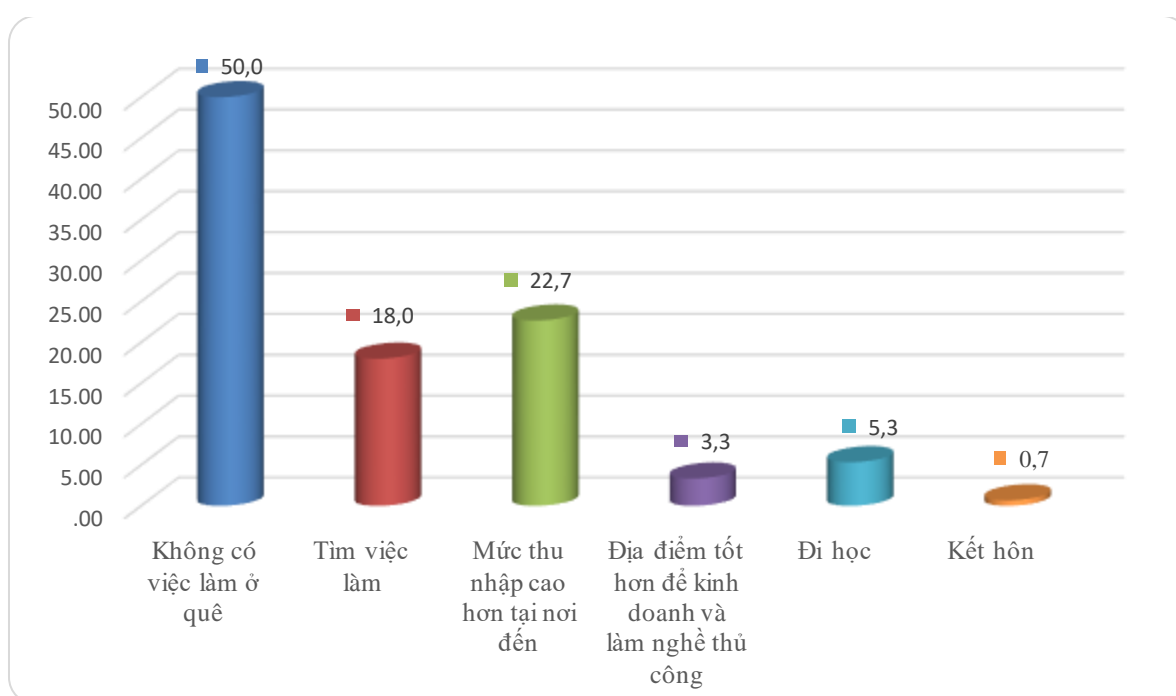
Nguồn: *Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018*

Về trình độ học vấn, lao động di cư có trình độ học vấn trung học cơ sở chiếm tỷ lệ cao nhất (43,3%). Tiếp đến là nhóm có học vấn trung học phổ thông (25,1%), nhóm có trình độ trung cấp, cao đẳng (14%), nhóm có trình độ đại học và sau đại học (10,2%). Nhóm có trình độ học vấn tiểu học chiếm tỷ lệ thấp nhất (7,0%). Như vậy, lao động di cư không phải là nhóm có học vấn thấp. Trình độ học vấn của người di cư chủ yếu là ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông, với trình độ tay nghề giản đơn. Nhưng trong thời gian tới, thị trường lao động tại những thành phố lớn đòi hỏi ở người lao động cần phải có trình độ cao mới có thể đáp ứng được yêu cầu công việc. Đặc biệt, khi

cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động lan tỏa thì một bộ phận người lao động có thể phải mất việc làm và thay thế bởi người máy robots.

Kết quả nghiên cứu cho thấy lý do khiến lao động di cư nhiều nhất là do không có việc làm ở quê (chiếm 50,0%). Lý do mức thu nhập cao hơn tại nơi đến chiếm tỷ lệ cao hơn so với lý do tìm việc làm (22,7% so với 18,0%). Còn những lý do khác đều chiếm tỷ lệ thấp.

**Biểu đồ 2.6: Lý do quyết định di cư của lao động di cư (Đơn vị: %)**



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018

Kết quả trên cho thấy di cư lao động chịu ảnh hưởng của “lực đẩy” từ các vùng nông thôn nghèo do sức ép thiếu việc làm ở quê, thu nhập thấp, mức sống không ổn định... Yếu tố kinh tế là một trong những nhân tố tác động đến động cơ di cư của lao động tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa. Vấn đề đó cũng đã được một nam nông dân lý giải như sau: “Có nhiều lý do nhưng chủ yếu chủ yếu là do ở địa phương không có việc làm, lương thấp. Như con chú nó tốt nghiệp rồi xin việc khó khăn, lâu quá lâu, xong nó vào trong đó xin việc rồi lấy chồng trong đó luôn. Xin việc ở Phú Yên lương thấp quá, kế toán

*doanh nghiệp mà lương tháng có một triệu rưỡi thì thôi chứ đâu có đủ tiền nhà, tiền cửa, tiền nước non. Buộc nó phải vô trong đó tìm việc làm chứ giờ sao, ít nhất trong đó nó làm lương tháng ba triệu thì mới đủ tiền nhà này nó” (Nam, 67 tuổi, làm nông).*

Trên thực tế trong bối cảnh của nền kinh tế Việt Nam hiện nay, quá trình đô thị hóa ở các thành phố lớn: Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai... diễn ra mạnh mẽ tạo ra cơ hội rộng mở cho việc tìm kiếm, lựa chọn việc làm cho người lao động. Cùng với đó là việc phát triển kinh tế ở thành thị đa dạng hơn mở ra nhiều cơ hội việc làm trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề. Bên cạnh đó, việc đổi mới cơ chế quản lý, chính sách về cư trú thuận lợi mở rộng quyền tự do làm việc cho người lao động. Theo lý thuyết sự lựa chọn hợp lý các cá nhân hành động có mục đích, có chủ ý, để đạt mục đích đặt ra. Khi tại địa phương đang gặp những vấn đề khó khăn như là thiếu việc làm, thu nhập thấp và tại khu vực thành thị thì có nhiều cơ hội việc làm, thu nhập cao hơn thì người lao động sẽ lựa chọn di cư đến khu vực có kinh tế phát triển nhằm đạt được mục đích

## **2.2. Xu hướng di cư lao động nông thôn- đô thị tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên**

So với khu vực nông thôn, tại các đô thị đang có những lực hút khá hấp dẫn khiến cho các luồng di cư xuất phát từ nông thôn. Các đô thị thường hấp dẫn bởi có nhiều cơ hội việc làm, thu nhập cao hơn, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, đa dạng, phong phú các loại hình dịch vụ... nên đã thu hút được lực lượng lao động từ nông thôn di cư ra đô thị. Trong những năm gần đây, lao động tại xã Hòa Phú thường di cư tới các đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một... để kiếm kế sinh nhai.

Khi hỏi về quy mô di cư của người lao động tại địa phương trong khoảng từ 3 đến 5 năm sắp tới thì đa số đều nhận định rằng quy mô di cư sẽ

tiếp tục tăng lên chỉ có 7,3% người trả lời có ý kiến cho rằng quy mô di cư lao động sẽ giữ nguyên và 4,0% cho rằng quy mô di cư sẽ giảm xuống.

Tại địa phương khảo sát, người lao động có trình độ chuyên môn cao hay trình độ chuyên môn không cao đều gặp một khó khăn là thiếu việc làm. Đặc biệt, người lao động có trình độ học vấn cao nhưng mà do tiền lương, tiền công được trả chưa tương xứng với kỳ vọng nên di cư là một sự lựa chọn tất yếu. Quyết định di cư đó cũng có sự đồng thuận từ phía người thân trong gia đình (cụ thể là bố mẹ). Bởi vì có những hộ gia đình con cái đông thì không có ruộng đất cho con làm ăn và điều kiện thời tiết tại địa phương cũng không được thuận lợi.

Một nam giới có con cái di cư đã chia sẻ: *“Nói thiệt ra là, ở địa phương đây thì phải nói là xin việc làm không được, ví dụ như đưa nào có bằng đại học rồi mà xin việc làm nhét vô chỗ làm công nhân thì làm sao, nói chứ cha mẹ nuôi ăn học có cái bằng đại học rồi mà chung vô làm công nhân tháng vài triệu bạc thì cũng đâu có được, buộc nó phải vào trong đó tìm việc, chứ nằm ở đây biết chừng nào tìm việc được. Như vô trong đó thì đưa nào có bằng cấp đại học, cao đẳng thì được trả lương theo đại học cao đẳng, bằng 12 nó trả lương theo 12, lớp 9 trả theo lớp 9, không có bằng cấp trả theo không có bằng cấp. Công ty người ta cũng trả lương theo đó, mà được làm đúng chuyên môn của mình. Thêm cái nữa là, nhà con đông mà có mấy sào ruộng, tui nhỏ mà có ở nhà cũng không có ruộng cho nó làm. Mà thời tiết khắc nghiệt như ở mình thì năng suất có được bao nhiêu đâu cháu, chỉ đủ ăn thôi”* (Nam 67 tuổi, làm nông).

Lao động di cư giữ vai trò quan trọng phát triển kinh tế hộ gia đình. Để một địa phương phát triển trên các chiều cạnh như kinh tế - văn hóa - xã hội thì đòi hỏi mỗi một gia đình cũng phải có đời sống phát triển hơn. Sự đóng góp của lao động di cư không chỉ giúp đời sống gia đình ngày càng nâng cao mà mặt khác đã góp phần vào quá trình phát triển chung của cả nơi xuất cư lẫn nơi đến. Ý kiến cho rằng lao động di cư có vai trò tích cực đối với sự phát



triển nông thôn chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 61,3%) trong khi một tỷ lệ 18,0% người trả lời cho rằng di cư lao động có vai trò tiêu cực đối với sự phát triển nông thôn. Nguồn tiền được người lao động di cư gửi về giúp hỗ trợ cho gia đình cũng như tích lũy để phát triển. Các hộ gia đình có điều kiện để sửa chữa nhà cửa và có tiền để đóng góp vào xây dựng các công trình cộng đồng như cầu cống, đường xá... Bên cạnh đó, số tiền gửi về còn được phục vụ cho hoạt động giáo dục, chăm sóc sức khỏe.

Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy một bộ phận lao động di cư không đóng góp gì đối với hộ gia đình ở lại nơi xuất cư. Thậm chí họ lại trở thành gánh nặng cho gia đình. Ví dụ như một số lao động di cư họ để lại con cái nhỏ ở nhà cùng với bố mẹ ở quê nhưng không có sự đóng góp kinh tế để phụ giúp nuôi con. Hay khi họ đi lao động ở xa thì những công việc nhà không có người làm. Một số gia đình thì bố mẹ phải làm thay các công việc của con cái đi làm ăn xa (ví dụ như là chăm sóc cháu để cho con cái đi làm ăn xa). Tuy nhiên, đa số người ở lại đánh giá tích cực vai trò của di cư lao động như phản ánh qua số liệu của Bảng 2.2 sau đây.

**Bảng 2.2: Vai trò của lao động di cư đối với sự phát triển nông thôn (tại địa phương)**

Vai trò của lao động di cư	Tần suất (Người)	Phần trăm (%)
Tích cực	92	61,3
Tiêu cực	27	18,0
Không tích cực cũng như không tiêu cực	19	12,7
Không có ý kiến	12	8,0

<b>Tổng</b>	150	100,0
-------------	-----	-------

Nguồn: *Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018*

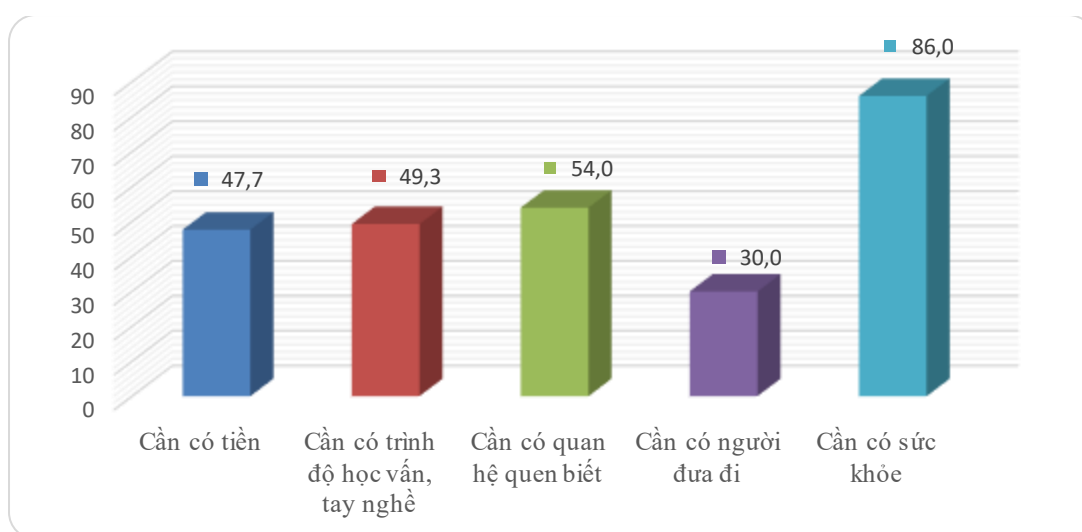
Dữ liệu thu thập từ nghiên cứu định tính cũng đã cho thấy được vai trò quan trọng của lao động di cư đối với sự phát triển của địa phương. Cụ thể là trong việc góp phần nâng cao thu nhập bình quân trên đầu người, góp phần nâng cao trình độ học vấn, chăm sóc sức khỏe cho các hộ gia đình có người di cư. Khi hỏi về vai trò của lao động di cư đối với sự phát triển của địa phương thì một cán bộ xã đã chia sẻ: *“Lao động đi làm ăn xa thì có đóng góp tích cực cho gia đình, giúp kinh tế gia đình phát triển hơn thông qua tiền gửi về. Do đó, khiến cho thu nhập bình quân đầu người của xã tăng lên. Bên cạnh đó, việc học hành của con cái cũng được đầu tư hơn, chăm sóc sức khỏe cho người lớn tuổi được tốt hơn”* (Nam, 43 tuổi, Phó chủ tịch HDND xã).

Hiện nay, với sự phát triển nhanh chóng mạng lưới đường xá, giao thông và các phương tiện viễn thông liên lạc cũng như sự đa dạng của thị trường lao động ở các thành phố di cư lao động diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, lao động di cư cũng cần phải có những điều kiện nhất định để có thể di cư thuận lợi. Theo nhận định của người ở lại, các điều kiện này là cần có sức khỏe (chiếm 86,0%), có quan hệ quen biết tại nơi đến (chiếm 54,0%). Một người dân đã cho biết: *“Có anh chị làm sẵn ở trong Sài Gòn thì kéo nhau vô ở rồi làm, còn không có thì nó cũng nhờ người này, người nọ, bạn bè quen biết. Nói chung con bé ở nhà thì nó cũng làm công ty cũng quen, mười mấy năm nay nên giờ số anh em tốt nghiệp 12, có đứa không có bằng cấp rồi vô nó cũng xin, giờ nó cũng có nhà ở trong rồi, mấy chị em vô thì tá túc ở đấy, không xe không cộ thì nó cũng tạo điều kiện cho, đi làm công nhân”* (Nam, 66 tuổi, làm nông).

Bởi đa số những người lao động di cư là lao động phổ thông. Họ cần có sức khỏe tốt để có thể đảm bảo các hoạt động của công việc yêu cầu. Bên cạnh đó, các điều kiện khác như trình độ học vấn, tay nghề và có tiền/vốn

được các gia đình người ở lại nhắc tới bởi vì đa số những người lao động di cư là lao động phổ thông. Họ cần có sức khỏe tốt để có thể đảm bảo các hoạt động của công việc yêu cầu. Hiện nay, việc tiếp cận các thông tin về nghề nghiệp và các phương tiện di chuyển cũng khá thuận lợi nên điều kiện cần có người đưa đi chưa phải là yếu tố đáng quan tâm nhiều.

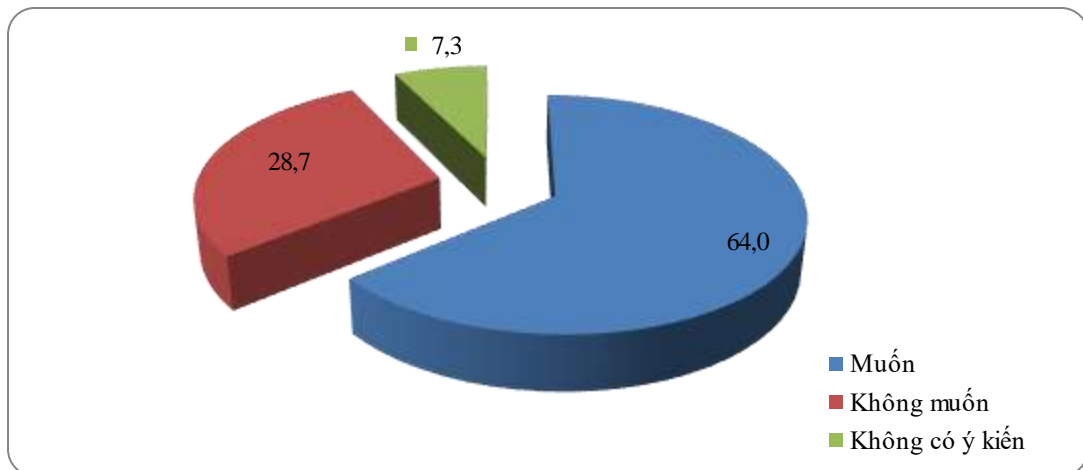
**Biểu đồ 2.7: Điều kiện người lao động cần có để di cư (Đơn vị: %)**



Nguồn: *Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018*

Việc di cư lao động sẽ góp phần lớn trong nâng cao mức sống của hộ gia đình. Tuy nhiên, khi hỏi về mong muốn di cư của các thành viên trong gia đình thì có 64,0% cho là muốn di cư. Bên cạnh đó, có tới 28,7% là không muốn vì họ chỉ mong muốn tại địa phương có thể mở các nhà máy, xí nghiệp để cho lao động di cư có thể ở tại quê nhà để làm việc.

**Biểu đồ 2.8: Mong muốn về việc di cư của các thành viên trong gia đình (Đơn vị: %)**



Nguồn: *Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018*

Mặc dù, việc di cư có góp phần cải thiện đời sống các hộ gia đình tại địa phương nhưng nó cũng đặt ra những khó khăn, thách thức nhất định. Ví dụ như hoàn cảnh vợ chồng phải xa nhau, bố mẹ phải sống xa con cái và những người thân khác trong gia đình. Bố mẹ không thể chăm sóc và dạy dỗ con cái của mình nên sẽ dẫn đến tình trạng con cái nghiện game, không chăm lo học tập... Khi bàn về vấn đề này, một cán bộ xã đã cho biết: *“Tuy nhiên, cũng có những hạn chế như con cái của người đi làm ăn xa thiếu sự chăm sóc, thiếu thốn tình cảm của cha/mẹ. Nhiều cháu có cha mẹ đi làm ăn xa hết chỉ ở với ông bà nội/ ngoại thôi, có cháu thì vẫn ngoan nhưng nhiều cháu thì do thiếu sự chăm sóc của cha mẹ, ông bà thì lớn tuổi dễ dẫn đến nhiều em bị xao nhãng, ham chơi, nghiện game... Sự tham gia vào những hoạt động của xã đối với những người đi làm ăn xa cũng hạn chế hơn”* (Nam, 43 tuổi, Phó chủ tịch HĐND xã).

Dường như các luồng di cư đến các nơi khác làm ăn sinh sống đã chịu sự tác động bởi lực đẩy rất nhiều (so với lực hút). Việc di cư ở địa phương đôi khi không phải chỉ là dựa vào sự tò mò, thích thú nữa mà trở thành điều tất yếu. Bởi vì, một bộ phận không nhỏ họ không muốn người thân trong gia đình phải di cư tới nơi khác nhưng trong bối cảnh thị trường việc làm tại địa phương thì đã thôi thúc hành động di cư của người lao động. Trong bối cảnh,

công việc làm ở lĩnh vực nhà nước trở nên khan hiếm và thị trường việc làm ở khu vực tư nhân (nhà máy, xí nghiệp) là ít ỏi thì buộc người lao động nơi đây phải di cư mà lập nghiệp. Và di cư được xem như là một chiến lược duy nhất, phù hợp nhất đối với họ trong bối cảnh hiện nay. Bàn về vấn đề này, một người dân có con đi làm ăn xa cho biết: *“Nếu có điều kiện lập nghiệp ở trong luôn cũng được chứ về ở đây cũng đâu có gì đâu mà làm. Làm nhà nước thì khó khăn lắm, xin không được, công ty, xí nghiệp ở mình thì được mấy cái đâu cháu. Ở xã chỉ có mỗi cái nhà máy mía đường, với mấy doanh nghiệp nhỏ nhỏ cũng đâu có đủ cho tụi nhỏ có công ăn việc làm hết đâu, với lại lương công nhân ở mình thấp lắm, chỉ đủ ăn thôi, chứ có muốn mua sắm gì cho nhà là không đủ đâu”* (Nam, 66 tuổi, làm nông).

## **Tiểu kết chương 2**

Từ những phân tích trong chương này, có thể thấy được những đặc trưng cơ bản của lao động di cư cũng như những đặc điểm về gia đình họ tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. Qua đó, kết quả phân tích cũng kiểm chứng cho giả thuyết nghiên cứu thứ nhất: Lao động di cư nông thôn – đô thị là những người trẻ tuổi và yếu tố kinh tế đóng vai trò chính thúc đẩy di cư ở xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. Về độ tuổi của người di cư lao động ở xã Hòa Phú chủ yếu là nhóm thanh niên độ tuổi từ 18-29 tuổi. Di cư lao động nông thôn- đô thị có xu hướng trẻ hóa. Lý do khiến lao động di cư là khá phong phú và đa dạng, nhưng lý do liên quan đến các yếu tố kinh tế như là không có việc làm, thu nhập thấp chiếm tỷ lệ cao. Điều này cho thấy rằng yếu tố kinh tế đóng vai trò quan trọng trong quyết định di cư của người lao động của địa phương. Mặt khác, kết quả phân tích số liệu cũng cho thấy rằng: tỷ lệ nam giới di cư lao động nhiều hơn nữ giới, điều này ngược với giả thuyết đã đề ra khi cho rằng nữ giới có tỷ lệ di cư cao hơn nam giới. Lý giải cho việc tỷ lệ nam giới di cư nhiều hơn nữ giới, qua phương pháp phỏng vấn

sâu có ý kiến cho rằng phụ nữ phải đảm nhận vai trò chăm sóc gia đình. Do đó nữ giới có nhiều cơ hội hơn trong việc quyết định di cư lao động vào các thành phố lớn như nam giới.

### Chương 3

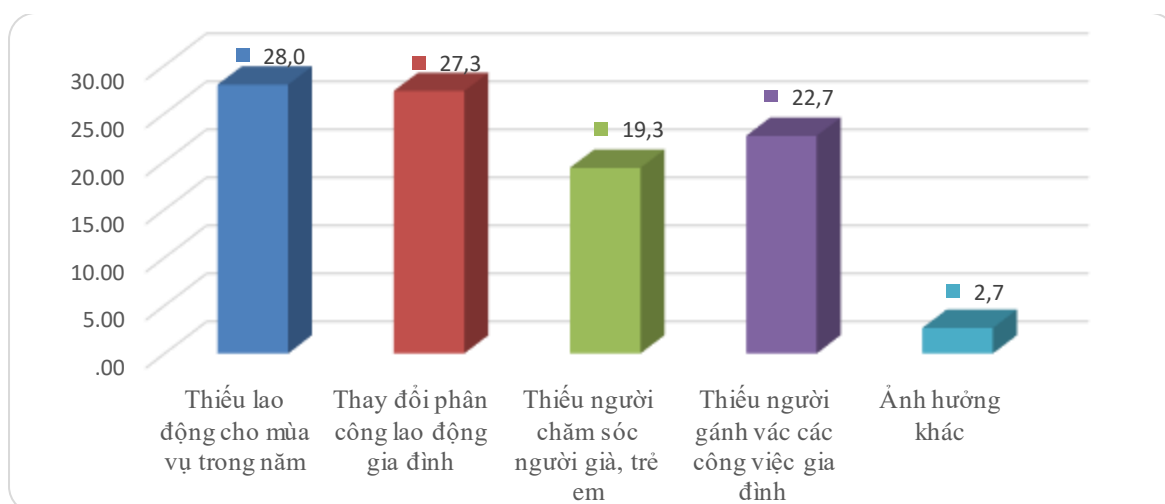
## TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN – ĐÔ THỊ ĐẾN ĐỜI SỐNG HỘ GIA ĐÌNH

### 3.1. Tác động của di cư lao động nông thôn - đô thị đến đời sống kinh tế của gia đình có người di cư

Quá trình người lao động di cư không chỉ tác động đến nơi đến mà còn ở nơi xuất cư. Khi người lao động di cư, đặc biệt là lao động chính trong gia đình thì sẽ ảnh hưởng rất nhiều tới các hoạt động sống của các thành viên trong hộ. Đặc biệt là ảnh hưởng về đời sống kinh tế, trong đó đáng chú ý nhất là đối với hoạt động sản xuất trong gia đình.

Khi tìm hiểu sự ảnh hưởng của lao động di cư đến sản xuất và đời sống hộ gia đình, có thể nhận thấy sự ảnh hưởng thể hiện trên nhiều chiều cạnh khác nhau. Cụ thể là, sự ảnh hưởng đến việc thiếu lao động mùa vụ trong năm chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 28,0%). Tiếp đến là ảnh hưởng đến sự thay đổi phân công lao động trong gia đình (chiếm 27,3%), thiếu người gánh vác các công việc gia đình (chiếm 22,7%) và thiếu người chăm sóc người già và trẻ em (chiếm 19,3%). Bên cạnh đó còn có những ảnh hưởng khác như là chăm lo việc họ hàng, dòng tộc, tham gia các hoạt động đoàn thể của địa phương là chiếm 2,7%.

**Biểu đồ 3.1: Ảnh hưởng của lao động di cư đến sản xuất và đời sống hộ gia đình (Đơn vị: %)**



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018

Là một xã nông nghiệp, việc người lao động di cư vào các thành phố lớn dẫn đến thiếu lao động cho mùa vụ trong năm. Tuy nhiên, việc áp dụng cơ giới hóa vào nông nghiệp giúp tiết kiệm nhân công lao động nhưng đối với những gia đình làm nông nghiệp mà có số đông thành viên trong độ tuổi lao động di cư vào thành phố để làm việc sẽ dẫn đến việc thiếu lao động cho mùa vụ. Một chủ hộ trong xã có con cái di cư hết đã cho biết những khó khăn mà hộ gia đình của họ phải đối mặt khi con cái di cư lao động là: *“Nhà chú thì kinh tế chủ yếu là trồng lúa thôi. Trước có mấy đứa nhỏ ở nhà tới mùa còn phụ giúp cô chú, chứ nay tụi nó đi hết rồi có 2 ông bà già làm cũng cực. Nay mấy hộ quanh quanh đây, người ta cho mấy chú có mấy móc thuê đất ruộng làm hết, chứ con cái đi hết, nhà toàn người lớn tuổi, sức đâu mà làm, còn chưa kể là tụi nó gửi con cháu về cho ông bà giữ nữa”* (Nam, 66 tuổi, làm nông)

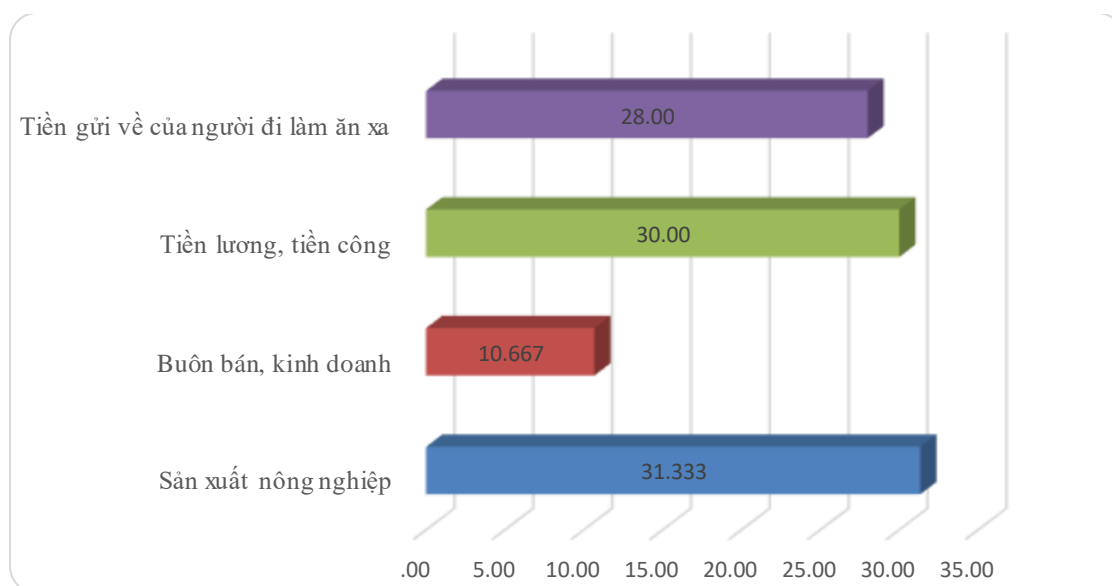
Bên cạnh đó, việc di cư lao động nông thôn- đô thị cũng dẫn đến việc thiếu người chăm sóc người già và trẻ em. Không ít người cho rằng có rất nhiều người lao động di cư đã lập gia đình thì thường gửi con cái cho ông/bà ở nhà chăm sóc để thuận tiện hơn trong công việc. Nhưng sự thuận lợi đó của lao động di cư lại tạo thành gánh nặng, sự bất lợi của người thân trong gia đình tại địa phương. Bởi vì, họ vừa phải tham gia các công việc sản xuất kinh tế vừa phải gánh vác chăm sóc cháu nhỏ. *“Nhà cô hai đứa đi làm ăn xa hết, con chị thì làm ở Nha Trang, thằng em thì làm ở Sài Gòn. Con chị lập gia đình có hai đứa con cũng gửi hết cho cô chăm, còn thằng em mới cưới, vợ nó cũng gần sinh rồi, chắc cũng lại gửi về nhà cho cô nuôi để tụi nó còn đi làm nữa. Hàng tháng tụi nó cũng gửi tiền về để cho con nó ăn, học”* (Nữ, 51 tuổi, làm nông).

Ngoài những ảnh hưởng của người di cư lao động đến việc sản xuất và đời sống gia đình thì tác động của người di cư lao động đến gia đình họ còn



được thể hiện qua mức độ đóng góp thu nhập trong gia đình. Thu nhập chính của gia đình đến từ nhiều nguồn khác nhau. Trong đó, nguồn từ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 31,3%). Tiếp đến là tiền lương, tiền công của các thành viên trong gia đình tại địa phương có được là chiếm 30,0%. Hiện nay, trong nguồn thu nhập chính của gia đình thì có gần 1/3 là nguồn từ tiền gửi về của người đi làm ăn xa (chiếm 28,0%). Còn nguồn thu nhập từ hoạt động buôn bán, kinh doanh chiếm tỷ lệ thấp nhất (chiếm 10,7%). Qua đó cho thấy người lao động di cư cũng đóng góp lớn vào nguồn thu chính của hộ gia đình nhằm nâng cao mức sống của gia đình tốt hơn nữa.

**Biểu đồ 3.2: Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình của lao động di cư**  
(Đơn vị: %)

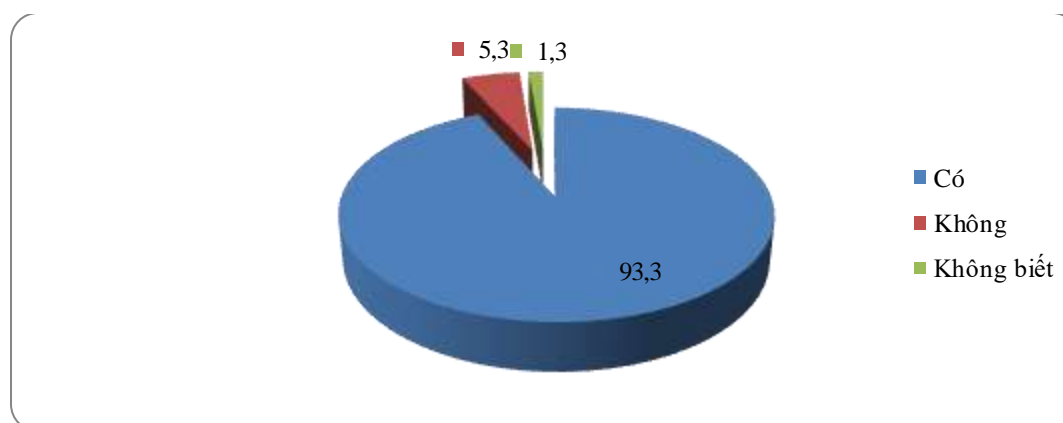


Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018

Hầu hết người lao động di cư đều gửi tiền về cho gia đình tại địa phương. Trong nghiên cứu này, có tới 93,3% số hộ gia đình nhận được tiền gửi về từ người lao động di cư. Bên cạnh đó, cũng có một tỷ lệ nhỏ những người lao động di cư không có gửi tiền về cho gia đình tại quê hương (chiếm 5,3%). Từ đó cho thấy, sự đóng góp quan trọng nhất của người di cư đối với kinh tế là tiền gửi về cho hộ gia đình, số đông người lao động di cư luôn có

gắng làm việc và tích lũy tiền để gửi về cho gia đình bởi đây là một trong những động lực quan trọng của di cư.

**Biểu đồ 3.3: Việc gửi tiền về cho gia đình của lao động di cư (Đơn vị: %)**



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018

Mặc dù hầu hết người lao động di cư có gửi tiền về cho gia đình tại quê nhà, song mức độ gửi tiền về của họ còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Đó có thể là phụ thuộc vào mức thu nhập của họ tại nơi đến, phụ thuộc vào hoàn cảnh kinh tế gia đình tại địa phương, mức độ chi tiêu của lao động di cư... Tần suất gửi tiền về cho gia đình tại quê hương của lao động di cư chiếm tỷ lệ cao nhất là dưới 3 tháng/lần (chiếm 62,0%). Tiếp đến là dưới 1 tháng 1 lần là chiếm 33,8%. Số người di cư gửi tiền về cho gia đình 1 năm một lần chiếm tỷ lệ thấp nhất (1,4%). Qua đó cho thấy lao động di cư vẫn luôn quan tâm tới việc kiếm tiền để gửi về cho người thân ở quê hương.

**Bảng 3.1: Tần suất gửi tiền về cho gia đình của lao động di cư**

Mức độ người di cư gửi tiền về	Tần suất (Người)	Phần trăm (%)
Dưới 1 tháng/lần	48	33,8
Dưới 3 tháng/lần	88	62,0
6 tháng/lần	4	2,8
1 năm/lần	2	1,4
Tổng	142	100,0

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018

Dựa vào số liệu trong Bảng 3.2 cho thấy số người di cư gửi về ở mức từ 5 triệu trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 40,2%). Tiếp đến là tỷ lệ người di cư gửi từ 3 đến dưới 5 triệu (35,2%), và thấp nhất là từ 1 đến dưới 3 triệu là (23,2%). Và số tiền dưới 1 triệu chiếm tỷ lệ thấp nhất (chiếm 1,4%). Bản thân lao động di cư luôn nỗ lực để mong sao có được khoản tiền gửi về cho người thân ở quê hương.

**Bảng 3.2: Tiền gửi về cho gia đình của lao động di cư trong 12 tháng qua**

Số tiền gửi về cho hộ gia đình trong 12 tháng qua	Tần suất (Người)	Phần trăm (%)
Dưới 1 triệu	2	1,4
Từ 1 - dưới 3 triệu	33	23,2
Từ 3 - dưới 5 triệu	50	35,2
Từ 5 triệu trở lên	57	40,2
<b>Tổng</b>	142	100,0

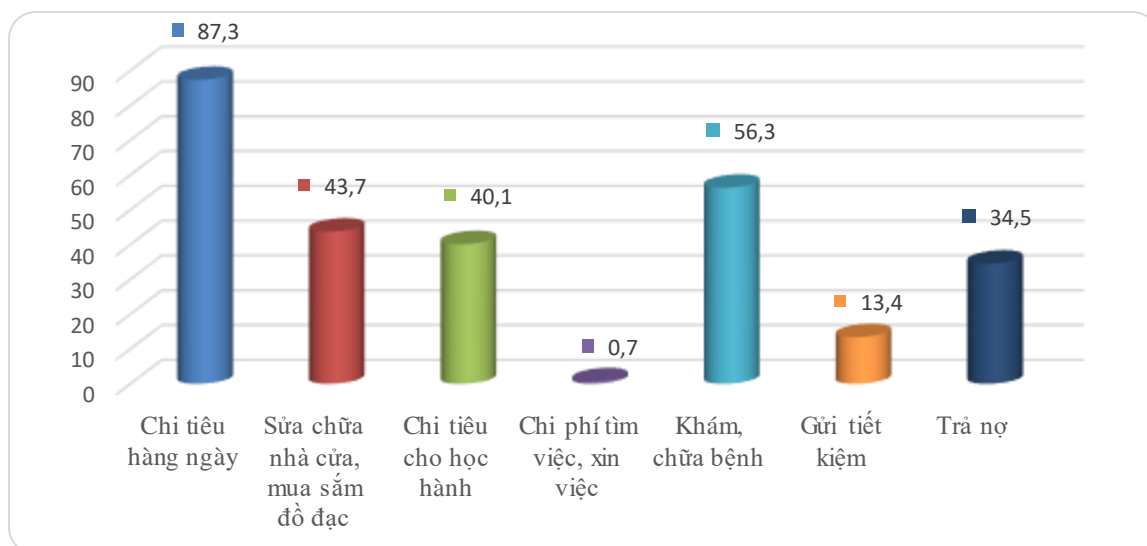
Nguồn: *Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018*

Nhìn chung, số tiền gửi của lao động di cư gửi về cho gia đình cũng khá lớn (so với mức thu nhập của họ hiện tại). Những người lao động di cư có thể gửi tiền theo từng tháng hoặc tích lũy vài ba tháng gửi một lần về cho gia đình. Một người phụ nữ có con cái di cư đã chia sẻ về vấn đề này như sau: “*Có cháu à, cứ 5, 6 tháng là tụi nhỏ nhà cô nó lại gửi tiền về nhà cho cô chú, mỗi lần tụi nó gửi có lúc 6-7 triệu, có lúc 10 triệu để cô chú dùng làm việc nhà*” (Nữ, 51 tuổi, làm nông).

Mục đích sử dụng số tiền gửi về của lao động di cư cũng khá đa dạng. Khi mức sống của người dân tại địa phương ngày càng thay đổi, nâng cao hơn thì mục đích sử dụng tiền gửi cũng sẽ ngày càng phong phú hơn nữa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mục đích chi tiêu hàng ngày là chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 87,3%). Tiền gửi dành để chi tiêu cho khám chữa bệnh chiếm 56,3%.

Còn mục đích chi tiêu cho việc sửa chữa nhà cửa, mua sắm đồ đạc và chi tiêu cho học hành là chiếm tỷ lệ xấp xỉ gần bằng nhau (tỷ lệ tương ứng là 43,7% và 40,1%). Chi tiêu cho việc trả nợ chiếm tỷ lệ cao hơn gấp hai lần so với dành gửi tiết kiệm (34,5% so với 13,4%). Còn số tiền dành để chi phí tìm việc, xin việc cho các thành viên trong gia đình chỉ chiếm 0,7%. Như vậy, mục đích của việc sử dụng số tiền gửi về của lao động di cư chủ yếu vẫn tập trung vào những khoản cần thiết trong đời sống hàng ngày như chi tiêu cho ăn uống sinh hoạt hàng ngày, sửa chữa nhà cửa, khám chữa bệnh hay trả nợ. Còn nguồn vốn dành để phục vụ hoạt động giáo dục hay tích lũy gửi tiết kiệm vẫn chưa phải là mục đích ưu tiên đầu tư hàng đầu đối với những hộ gia đình có lao động di cư. Điều đó cũng có thể nói lên rằng mức sống của các hộ gia đình tại địa phương cũng không cao bởi vì nguồn thu nhập họ chủ yếu vẫn tập trung chính yếu vào chi tiêu hàng ngày chiếm tỷ lệ cao.

**Biểu đồ 3.4: Mục đích sử dụng số tiền gửi về của lao động di cư**  
(Đơn vị: %)

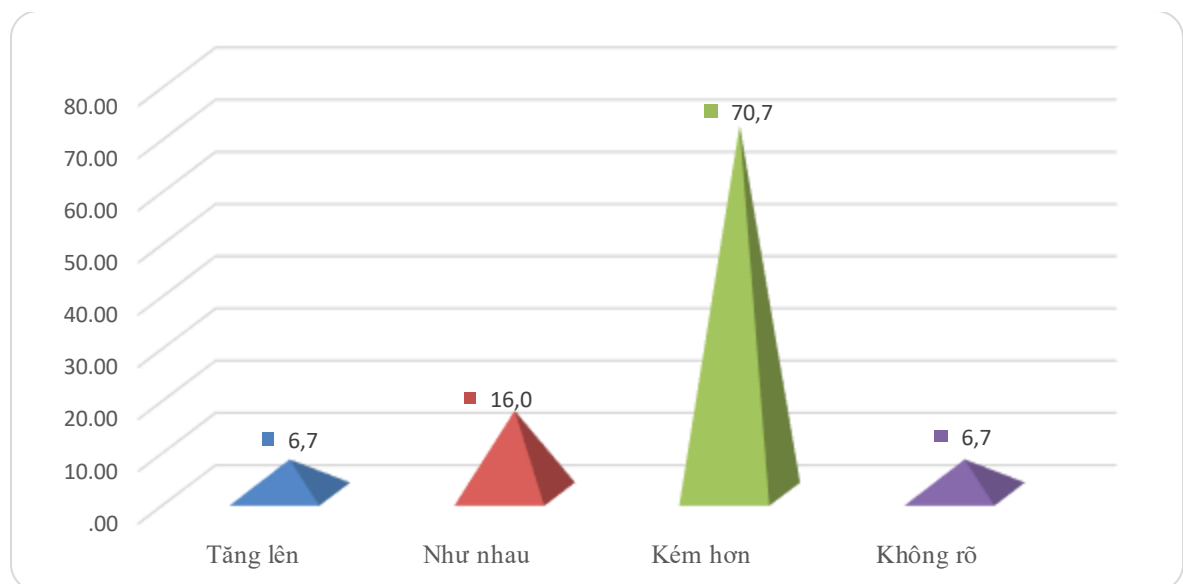


Nguồn: *Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018*

Sự đóng góp vào thu nhập gia đình của lao động di cư là rất lớn. Chính vì vậy, khi hỏi về vấn đề so sánh mức sống của hộ gia đình có người lao động di cư và hộ gia đình không có lao động di cư thì đa phần những người trong

mẫu khảo sát đều đánh giá mức sống hộ gia đình không có lao động di cư so với gia đình có lao động di cư là ở mức độ kém hơn chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 70,7%). Tỷ lệ cho rằng mức sống của gia đình có người lao động di cư và gia đình không có lao động di cư ở mức sống như nhau là chiếm 16,0%, ở mức sống tăng lên chiếm 6,7%. Tuy nhiên, cũng có 6,7% số lượng người được khảo sát không đánh giá được sự mức sống giữa hai dạng hộ gia đình nêu ở trên. Từ đó cho chúng ta thấy rằng việc lựa chọn di cư của người lao động là nhằm vào mục đích đóng góp kinh tế của gia đình nhằm góp phần cải thiện điều kiện sống của hộ gia đình.

**Biểu đồ 3.5: Mức sống hộ gia đình không có lao động di cư so với gia đình có lao động di cư (Đơn vị: %)**



Nguồn: *Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018*

Kết quả từ nghiên cứu định tính cũng đã cho thấy vai trò đóng góp vào kinh tế của hộ gia đình của lao động di cư. Bởi vì, những gia đình có người lao động di cư sẽ có khoản tiền gửi về nhằm giúp trả nợ nần, tu sửa nhà cửa, chữa bệnh... Nếu không có nguồn lực từ di cư thì họ vẫn không thể có cách nào để giải quyết những vấn đề kinh tế, nợ nần của hộ gia đình. Một phụ nữ làm nông nghiệp đã chia sẻ: “*Cô thấy gia đình có con đi làm ăn xa thì mức*

*sống đỡ hơn chớ, nó đi làm gửi tiền gửi bạc về cho nhà. Như mấy đứa chưa có gia đình, nhà khổ nó gửi tiền về trả nợ cho gia đình. Khi nó đi học thì cha mẹ vất vả vay tiền cho nó ăn học, ra trường rồi nó đi làm gửi tiền về trả nợ cho gia đình. Còn có số nữa gia đình nào nghèo khổ quá thì có tiền tụi nó gửi về cũng đỡ nhiều lắm chớ. Chớ nó không đi làm gì có. Cứ tụi nó đi làm lần gửi năm triệu, ba triệu về cha mẹ muốn trả nợ trả nần, có sắm sửa gì cho gia đình thì cũng đỡ lắm chớ, chứ mấy đứa ở đây làm gì có tiền. Nhiều khi đau bệnh thì con nó cũng gửi về cho chứ mấy đứa làm mướn ở nhà đây thì tiền đâu nó có mà nó cho” (Nữ, 51 tuổi, làm nông).*

Khoản tiền gửi về của các thành viên đi làm ăn xa được gia đình sử dụng cho nhiều mục đích như là trả nợ (có thể là tiền vay cho con cái ăn học hay là vay sử dụng vào mục đích khác của hộ gia đình), chữa bệnh và mua sắm trong gia đình. Sự đóng góp đó không chỉ là theo kiểu góp phần nhỏ vào thu nhập gia đình mà nó góp phần rất lớn vào việc giải quyết vấn đề chi tiêu quan trọng trong gia đình.

Nhìn chung, người di cư lao động có ảnh hưởng nhất định về đời sống gia đình, thu nhập, mức sống đối với gia đình họ. Kết quả khảo sát cho thấy nguồn thu nhập của người di cư cũng là một trong những nguồn thu quan trọng trong kinh tế của hộ gia đình (hầu hết người di cư có gửi tiền về). Mức độ tiền gửi về chủ yếu là dưới 3 tháng/lần. Khoản tiền gửi về đó đã được sử dụng vào những mục đích khác nhau. Tuy nhiên, mục đích chủ yếu vẫn là sử dụng vào chi tiêu hàng ngày nhiều hơn so với gửi tiền tiết kiệm, chi phí cho tìm việc, xin việc. Và tại địa phương thì mức sống của hộ gia đình không có người di cư được đánh giá là kém hơn gia đình có người di cư, phản ánh được những lợi ích mà di cư lao động đem đến cho các hộ gia đình ở lại

### **3.2. Tác động đến việc chăm sóc sức khỏe của hộ gia đình của người di cư**

Những sự đóng góp của lao động di cư không chỉ là ở góc độ kinh tế mà còn ở các chiều cạnh khác, trong đó có việc chăm sóc sức khỏe của hộ gia đình. Khi được tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế tốt thì các thành viên trong

gia đình có thể cải thiện tình trạng sức khỏe và tiếp tục góp phần vào việc tham gia các hoạt động kinh tế, chăm sóc con cháu và tham gia các hoạt động sống hàng ngày.

Đa phần các ý kiến cho rằng di dân lao động nông thôn- đô thị có tác động lớn đến việc chăm sóc sức khỏe, tiếp cận các dịch vụ y tế của hộ gia đình người di cư. Qua số liệu khảo sát cho thấy, ý kiến đánh giá của gia đình có người di cư cho rằng di cư lao động nông thôn- đô thị làm tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (58,7%), có tăng lên nhưng không đáng kể (41,3%). Không có ý kiến nào cho rằng di dân lao động nông thôn- đô thị làm giảm khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe.

**Bảng 3.3: Tương quan giữa mức đóng góp của lao động di cư và mức độ tiếp cận dịch vụ y tế và khám chữa bệnh của hộ gia đình sau khi có người di cư (Đơn vị: %)**

		Mức đóng góp của lao động di cư đối với thu nhập gia đình			Tổng
		Đóng góp đáng kể	Đóng góp ít	Không có đóng góp gì	
<b>Mức độ tiếp cận dịch vụ y tế và khám chữa bệnh của hộ gia đình sau khi có người di cư</b>	Tăng lên đáng kể	<b>92,1</b>	11,8		58,7
	Tăng lên nhưng không đáng kể	7,9	<b>88,2</b>	<b>100</b>	41,3
<b>Tổng</b>		100	100	100	100
<i>Sig. (2-sided) = 0,000</i>					

Nguồn: *Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018*

Dựa vào kết quả từ bảng 3.3 cho thấy đối với những lao động di cư có đóng góp thu nhập cho gia đình đáng kể thì mức độ tiếp cận dịch vụ y tế và khám chữa bệnh của hộ gia đình tăng lên đáng kể (chiếm 92,1%). Còn đối với

những lao động di cư ít đóng góp vào thu nhập gia đình thì mức độ tiếp cận dịch vụ y tế và khám chữa bệnh của hộ gia đình có tăng lên không đáng kể (chiếm 88,2%). Đồng thời, những lao động di cư không có đóng góp gì vào thu nhập cho gia đình theo mức độ tiếp cận dịch vụ y tế và khám chữa bệnh của hộ gia đình tăng lên nhưng không đáng kể (chiếm 100,0%).

Mức độ đóng góp vào kinh tế của lao động di cư trong gia đình càng cao đồng nghĩa với việc các thành viên trong gia đình tại quê hương có cơ hội khám, chữa bệnh. Một người phụ nữ đã chia sẻ về sự đóng góp của lao động di cư trong hộ gia đình như sau: *“Bây giờ, vợ chồng cô cũng lớn tuổi hết rồi, hay bệnh đau lằm, trái gió trở trời là lại bệnh thôi. Được cái hai đứa con nhà cô cũng hay gửi tiền về cho vợ chồng cô đi khám bác sĩ với mua thuốc men. Máy đợt cô bệnh nặng quá, đi không được nó cũng về dẫn vô Sài Gòn cho chữa bệnh vậy đó. Nói chung có hai đứa đi làm ở trong cũng đỡ giữ lằm”* (Nữ, 63 tuổi, làm nông).

Điều này cho thấy sự ảnh hưởng của quá trình di cư lao động đến việc tiếp cận dịch vụ y tế của gia đình. Các hộ gia đình có người di cư lao động thì sẽ có cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe tốt hơn cho các thành viên ở lại quê hương.

### **3.3. Tác động đến việc tham gia các hoạt động xã hội, vui chơi, giải trí**

Ngoài các việc tham gia các hoạt động sản xuất kinh tế thì tại địa phương hiện nay cũng diễn ra nhiều hoạt động xã hội, vui chơi giải trí có sự thu hút đông đảo người dân tham gia. Cụ thể là các hoạt động như văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các câu lạc bộ, các hội/nhóm khác nhau... Mức độ tham gia các hoạt động xã hội, vui chơi và giải trí phụ thuộc nhiều vào mức sống của hộ gia đình, độ tuổi, sở thích, mức độ tham gia hoạt động sản xuất kinh tế của các cá nhân trong cộng đồng...



**Bảng 3.4: Tương quan giữa mức đóng góp của lao động di cư và mức độ ảnh hưởng của lao động di cư đến việc vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình (Đơn vị: %)**

		Mức đóng góp của lao động di cư đối với thu nhập gia đình			Tổng
		Đóng góp đáng kể	Đóng góp ít	Không có đóng góp gì	
<b>Mức độ ảnh hưởng của lao động di cư đến việc vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình</b>	Tăng lên đáng kể	<b>94,4</b>	7,8		58,7
	Tăng lên nhưng không đáng kể	5,6	<b>92,2</b>	<b>100</b>	41,3
<b>Tổng</b>		100	100	100	100

Nguồn: *Kết quả nghiên cứu của đề tài năm 2018*

Kết quả ở bảng 3.4 cho thấy đối với những lao động di cư có đóng góp thu nhập cho gia đình đáng kể thì mức độ ảnh hưởng của lao động di cư đến việc vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình tăng lên đáng kể (chiếm 94,4%). Cụ thể đối với những lao động di cư có đóng góp ít vào thu nhập gia đình thì mức độ ảnh hưởng của lao động di cư đến việc vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình tăng lên nhưng không đáng kể (chiếm 92,2%). Bên cạnh đó, những lao động di cư không có đóng góp gì vào thu nhập cho gia đình thì mức độ ảnh hưởng của lao động di cư đến việc vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình cũng tăng lên nhưng không đáng kể (chiếm 100%).

Kết quả từ kiểm định Chi-Square mức đóng góp của lao động di cư đối với thu nhập gia đình và mức độ ảnh hưởng của lao động di cư đến việc vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình cho thấy giá trị Sig = 0,000 <  $\alpha$  =

0,05. Trong đó, có 1 ô (chiếm 16,7%) trong bảng chéo có giá trị expected count nhỏ hơn 5. Do đó, ta kết luận rằng mức đóng góp của lao động di cư đối với thu nhập gia đình có mối liên hệ với mức độ ảnh hưởng của lao động di cư đến việc vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình.

Kết quả thu thập từ phỏng vấn sau cũng đã cho thấy được mối liên quan giữa đóng góp kinh tế của người di cư và sự tham gia các hoạt động vui chơi giải trí của các thành viên trong gia đình. Một người phụ nữ có chồng di cư lao động đã chia sẻ:

*“Trước kia lễ tết gì ở nhà không chứ cũng không có đi chơi đâu hết, từ khi anh đi làm ở Sài Gòn đến nay kinh tế cũng đỡ hơn với lại con lớn rồi thì cũng thường cho nó đi xuống thành phố chơi, đi biển, siêu thị, vincom này nọ”*  
(Nữ, 34 tuổi, làm nông).

Đời sống của gia đình thay đổi từ khi có người di cư lao động. Khi gia đình có thêm nguồn tài chính từ những lao động di cư gửi về thì sẽ làm cho mức sống của gia đình được cải thiện hơn. Từ đó, các thành viên trong gia đình sẽ có điều kiện thuận lợi để tham gia các hoạt động xã hội, vui chơi và giải trí tại cộng đồng nhiều hơn.

### **Tiểu kết chương 3**

Từ quá trình phân tích các dữ liệu thu thập ở trên đã cho thấy lao động di cư có tác động rất lớn đến đời sống của hộ gia đình, đặc biệt là từ góc độ kinh tế. Sự đóng góp vào của lao động di cư thông qua khoản tiền gửi về được đang giá khá cao bởi tiền gửi về không chỉ giúp cải thiện đời sống kinh tế hộ gia đình nói riêng mà góp phần thay đổi bộ mặt chung về đời sống tại địa phương. Sự đóng góp về mặt kinh tế của lao động di cư là giúp cho gia đình có tiền trả nợ, có tiền chi tiêu hàng ngày... Đồng thời, khoản tiền gửi về của họ cũng góp phần giúp gia đình có thể tiếp cận dịch vụ y tế và tham gia các hoạt động vui chơi giải trí. Thông qua kết quả điểm định Chi – Square đã

chứng minh được giữa mức đóng góp của lao động di cư đối với thu nhập gia đình có mối liên hệ với mức độ tiếp cận dịch vụ y tế, khám chữa bệnh của hộ gia đình và việc vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### KẾT LUẬN

Đề tài nghiên cứu “*Di cư lao động nông thôn - đô thị từ góc độ người ở lại*” là một trong những nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề lao động di cư qua nghiên cứu trường hợp tại một xã ở khu vực Nam trung bộ. Tác giả đã vận dụng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học để khẳng định được các giả thuyết đã đưa ra về những vấn đề như các đặc điểm của lao động di cư và đời sống tại địa phương; sự tác động của lao động di cư đến sự phát triển của nông thôn nói chung và gia đình nói riêng và sự tác động của lao động di cư đến việc chăm sóc sức khỏe và hoạt động vui chơi, giải trí của các thành viên trong gia đình. Tất cả các vấn đề này được xem xét, đánh giá từ góc nhìn của các thành viên trong hộ gia đình ở lại.

Đề tài đã mô tả thực trạng của di dân nông thôn - thành thị ở xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên và chỉ ra những đặc trưng về lao động di cư cũng như về gia đình có người di cư lao động. Nguồn lao động di cư nông thôn – thành thị là những người trẻ tuổi. Các lý do liên quan đến yếu tố kinh tế đã góp phần thúc đẩy khiến cho việc lao động tại địa phương di cư là chủ yếu. So với nữ giới, nam giới tại địa phương là di cư nhiều hơn. Độ tuổi của lao động di cư chủ yếu là từ khoảng 18 – 29 tuổi và không chỉ người chưa kết hôn là di cư mà kể cả người đã kết hôn cũng chiếm tỷ lệ khá cao. Bức tranh về các đặc điểm của người lao động di cư đã được phác họa rõ nét thông qua ý kiến, sự nhìn nhận từ chính những người ở lại của hộ gia đình có người di cư. Qua đó cho thấy di cư lao động nông thôn - đô thị ở xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên hiện nay vẫn đang là một thực tiễn xã hội và có xu hướng gia tăng.

Người di cư lao động ở xã Hòa Phú chủ yếu di cư vào các tỉnh thành và thành phố lớn: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai... Di cư lao

động nông thôn - đô thị vẫn đang là chiến lược tồn tại và phát triển của hộ gia đình, nhất là các hộ gia đình nghèo ở nông thôn. Lao động di cư có sự tác động lớn đến đời sống kinh tế của gia đình nói riêng và góp phần thay đổi diện mạo chung tại địa phương nói chung. Mục đích sử dụng khoản tiền gửi về khá đa dạng, tập trung vào các mục đích chính như là chi tiêu hàng ngày, khám chữa bệnh, mua sắm đồ đạc và sửa chữa nhà cửa, trả nợ. Điều này một mặt giúp gia đình họ nâng cao mức sống, cải thiện kinh tế, tạo vốn kiến thiết cho việc phát triển kinh tế của hộ đình, đồng thời cũng góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn hiện nay. Mặt khác, sự tác động của lao động di cư còn thể hiện thông qua sự đóng góp của họ vào hoạt động học tập và vui chơi, giải trí của các thành viên trong gia đình ở quê hương. Sự đóng góp của lao động di cư là rất lớn và đã được những người ở lại đánh giá một cách khách quan. Kết quả kiểm định Chi – Square đã cho thấy có mối liên hệ giữa mức đóng góp của lao động di cư đối với thu nhập gia đình cũng như với mức độ tiếp cận dịch vụ y tế, khám chữa bệnh và hoạt động vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình.

Với tốc độ đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, các thành phố lớn, đặc biệt và các khu vực có sự phát triển kinh tế năng động, các cực tăng trưởng như vùng Đông Nam Bộ chính là nơi tiếp nhận đối với lao động từ khu vực nông thôn hiện nay. Bên cạnh đó, các yếu tố “đẩy” như: thiếu việc làm, thu nhập thấp, tình trạng nghèo ... càng làm cho xu hướng di cư lao động - thành thị diễn ra mạnh mẽ. Ngoài ra, yếu tố về vốn xã hội, mạng lưới xã hội cũng góp phần chi phối đến việc di cư lao động nông thôn - thành thị hiện nay.

Đề tài cũng chỉ ra một số tác động của lao động di cư nông thôn- đô thị đối với đời sống hộ gia đình ở các khía cạnh như: đời sống kinh tế, việc tiếp cận, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí của hộ gia đình. Cụ thể là di cư lao động nông thôn đô thị góp phần nâng cao đời sống kinh tế của hộ gia đình nói

riêng và thúc đẩy phát triển tình hình kinh tế tại địa phương nói chung. Ngoài ra, kết quả của đề tài luận văn cũng cho thấy rằng, nhờ có lao động di cư nông thôn- đô thị mà việc tiếp cận với dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và việc tham gia vào các hoạt động vui chơi, giải trí của hộ gia đình được cải thiện hơn. Tuy nhiên, di cư lao động nông thôn- đô thị cũng làm thay đổi một số vấn đề trong đời sống gia đình như: thay đổi sự phân công lao động trong gia đình, thiếu người chăm sóc người già và trẻ em, sự tham gia vào các hoạt động chính trị- xã hội tại địa phương. Đây là những hệ lụy khó tránh khỏi khi chưa có một cơ quan, bộ ngành nào chịu trách nhiệm đối với vấn đề di cư nông thôn – đô thị.

Với kết quả nghiên cứu, đề tài mong muốn đóng góp một phần vào sự hiểu biết về di cư lao động nông thôn - đô thị ở một địa phương khu vực Nam Trung Bộ.

Tác giả đã vận dụng một số cách tiếp cận lý thuyết vào giải quyết vấn đề di cư lao động nông thôn - đô thị từ góc độ người ở lại. Cụ thể là lý thuyết sự lựa chọn hợp lý nhằm lý giải việc lao động tại địa phương quyết định lựa chọn việc di cư đến các thành thị lớn để làm ăn. Bởi vì, họ sẽ có thể kiếm được việc làm với mức thu nhập cao hơn so với ở quê hương. Và họ có thể đóng góp vào kinh tế gia đình một cách tốt hơn. Còn mô hình lý thuyết “lực hút – đẩy” của Everett S. Lee đã lý giải được trong việc người lao động di cư đến thành thị làm ăn bởi ảnh hưởng của lực hút và lực đẩy. Bên cạnh đó, lý thuyết vốn xã hội cũng đã được vận dụng nhằm lý giải việc lao động tại địa phương đã biết tận dụng mạng lưới xã hội (như là bạn bè, anh em họ hàng,...) ở nơi đi cũng như nơi đến để thích ứng với điều kiện sống mới.

Tác giả cũng đã nỗ lực để có được những kết quả nghiên cứu trình bày ở trên. Tuy nhiên, luận văn gặp phải một số hạn chế là mẫu nghiên cứu nhỏ, phạm vi tại một địa phương với cách chọn mẫu thuận tiện. Nội dung nghiên

cứu chỉ tập trung vào việc tìm hiểu về đặc điểm của lao động di cư và đời sống gia đình có người di cư, lý do di cư, xu hướng di cư của người lao động tại địa phương và sự tác động của lao động di cư đến đời sống gia đình trên các chiều cạnh như kinh tế, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí. Di cư lao động nông thôn - đô thị từ góc độ người ở lại cần được tiếp tục mở rộng về địa bàn nghiên cứu, cách chọn mẫu phải có tính đại diện tốt hơn sẽ lột tả rõ bức tranh về lao động di cư là rất cần thiết trong các nghiên cứu tiếp theo.

### **KHUYẾN NGHỊ**

- Đối với chính quyền địa phương và Chính phủ:

+ Cần có nhiều chính sách, chiến lược nhằm thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển kinh tế tại địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tại địa phương có việc làm và thu nhập ổn định, hạn chế sức ép và lực đẩy đối với lao động di cư.

+ Có những chiến lược nâng cao trình độ dân trí và phát triển sinh kế cho người dân tại địa phương để người dân lao động có thể tiếp tục tham gia hoạt động kinh tế để nâng cao trình độ, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động thành thị.

+ Cung cấp những quy định, thông tin cần thiết về việc làm, nơi cư trú, quy định pháp luật để hỗ trợ cho người lao động di cư trước những khó khăn, đảm bảo an sinh xã hội và an toàn khi sinh sống và làm việc tại đô thị.

- Đối với người dân và người di cư:

+ Cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng trong việc quyết định di cư đặt trong điều kiện của hộ gia đình. Tránh trường hợp khi di cư lại gây ra nhiều gánh nặng trong đời sống gia đình.

+ Thường xuyên liên lạc và tạo sự gắn kết với các thành viên ở lại quê hương nhằm duy trì và hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình.

+ Nỗ lực để ổn định đời sống và chỗ ở của lao động di cư ra thành thị, Cuộc sống người di cư càng ổn định bao nhiêu thì sự hỗ trợ của họ thông qua số tiền gửi về càng lớn cho gia đình và người thân.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Quang Dũng (2010) *Xã hội học nông thôn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
2. Đặng Nguyên Anh (2005) “Chiều cạnh giới của di dân lao động thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, Tạp chí *Xã hội học* số 2
3. Đặng Nguyên Anh (2008) “Chính sách di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở Việt Nam”, Tạp chí *Xã hội học* số 4/2008.
4. Đặng Nguyên Anh (2006) *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở các tỉnh miền núi*, Nxb Thế giới, Hà Nội
5. Đặng Nguyên Anh (2009) *Giáo trình Xã hội học Dân số*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
6. Đặng Nguyên Anh (1997) “Vai trò của nông thôn- đô thị trong sự nghiệp phát triển nông thôn hiện nay”, Tạp chí *Xã hội học* số 4 (60), Tr.15- 19.
7. Đặng Nguyên Anh (1998) “Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư”, Tạp chí *Xã hội học* số 2 (62)
8. Đinh Quang Hà (2010) “Di dân nông thôn và vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế hộ gia đình ở nông thôn”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, Tr.74-82
9. Hoàng Văn Chúc (2004) *Di dân tự do đến Hà Nội- Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. John J. Macionis (2004), *Xã hội học*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004
11. Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm *Từ nông thôn ra thành phố: Tác động kinh tế - xã hội của di cư ở Việt Nam*, Nxb Lao Động
12. G. Endruweit và G.Trommosdorff (2002) *Từ điển Xã hội học*. NXB Thế giới, Hà Nội
13. Lê Ngọc Hùng (2003) “Lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội: trường hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên”, Tạp chí *Xã hội học* số 2 (82)

14. Lê Ngọc Hùng (2014) *Xã hội học giáo dục*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội
15. Lê Ngọc Văn (2012) *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Lê Thị Mai – Vũ Đạt (2009) *Xã hội học lao động*, NXB Khoa học Xã hội
17. Lê Thu Hà (2012) “Vận dụng lý thuyết vốn xã hội của Pierre Bourdier vào phân tích vai trò của xã hội dân sự”, Tạp chí *Xã hội học* số 3(119), Tr. 100- 105.
18. Lê Thị Hạnh, (2009) *Nghiên cứu ảnh hưởng của di cư lao động nữ xã Yên Phương - huyện Yên Lạc - tỉnh Vĩnh Phúc đến nông hộ*, Luận văn tốt nghiệp, Đại học Nông nghiệp Hà Nội
19. Nguyễn Đình Long, Nguyễn Thị Minh Phượng (2013) “Lao động nông thôn di cư ra thành thị thực trạng và khuyến nghị”, Tạp chí *Kinh tế và phát triển*, số 193 tháng 7 năm 2013, Tr.58-65
20. Nguyễn Quốc Tuấn (2009) *Những nhân tố ảnh hưởng đến di cư tại các tỉnh thành Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
21. Nguyễn Văn Vị (2016) “Mô hình lý thuyết “lực hút- đẩy” và vận dụng trong nghiên cứu về di cư tự do ở Việt Nam”, Tạp chí *Dân số*, số 2 (178)
22. Nguyễn Thanh Liêm (2007) “Thu nhập của hộ gia đình và các đặc trưng di cư của con cái từ nông thôn”, Tạp chí *Xã hội học* số 3 (99)/2007.
23. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên) (2008) *Xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
24. Phan Thị Kim Dung (2016) “Nghiên cứu mạng lưới xã hội dưới cách tiếp cận của xã hội học”, Tạp chí *Khoa học* - Trường ĐH Quy Nhơn, Tập 10, Số 3, 2016, Tr. 29-35
25. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2001) *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội

26. Rolf Jensen Donald M. Peppard Jr., Vũ Thị Minh Thắng (2009) “Di cư “tuần hoàn” của phụ nữ ở Việt Nam: Một nghiên cứu về người bán rong tại Hà Nội”. Tạp chí *Xã hội học* số 2/2009.
27. Trương Lai (1998) “Về di dân ở Việt Nam trong quá khứ và hiện nay”, Tạp chí *Xã hội học* số 2
28. Trịnh Duy Luân (2009) *Giáo trình xã hội học đô thị*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội
29. Nhà xuất bản Thống kê (2012) *Giới và tiền chuyển về của lao động di cư*, Nxb Thống kê, Hà Nội
30. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012) *Bộ Luật Lao động, Ban hành ngày 18/06/2012*
31. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Hiến pháp 1992*
32. Tổng Cục Thống kê (2016) *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015*, NXB Thống kê, Hà Nội.
33. Tổng cục Thống kê (2016) *Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*, NXB Thông Tấn, Hà Nội.
34. Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên Hợp quốc (2005) *Điều tra di cư Việt Nam 2004: Những kết quả chủ yếu*, Nxb Thống kê, Hà Nội
35. Tổng Cục Thống kê (2016) *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu*, NXB Thông tấn, Hà Nội.
36. Tổng cục Thống kê (2011) *Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2009 Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
37. UNDP Việt Nam (2010) *Di cư trong nước và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam: Kêu gọi hành động*, Báo cáo của các cơ quan Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.
38. UNDP Việt Nam (2010) *Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, Báo cáo của các cơ quan Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.

39. UNFPA Việt Nam (2006) *Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004: Di dân và sức khỏe*, Báo cáo của Quỹ Dân Số Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.
40. Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú (2017) *Báo cáo số 200/BC-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2007 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2017, phương hướng nhiệm vụ năm 2018*.
41. Viện nghiên cứu phát triển xã hội (2011) *Từ nông thôn ra thành phố: Tác động kinh tế xã hội của di cư Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội
42. Hồng Ánh, Đức Ngọc, Hoàng Phúc (2015) “Người làng ô ạt bỏ xứ: khó giữ chân!” <<http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/nguoi-lang-o-at-bo-xu-kho-giu-chan-20150415223426074.htm>> , (15/04/2015)
43. Đoàn Văn Trường (2015) “Những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình di cư lao động: nhìn từ góc độ lý thuyết”, <<http://www.gopfp.gov.vn/so-4-168>>, (07/09/2015)
44. Phạm Văn Quyết (2016) “Mạng lưới xã hội và hòa nhập xã hội của lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam”, <<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/1788-mang-luoi-xa-hoi-va-hoa-nhap-xa-hoi-cua-lao-dong-nhap-cu-ngheo-tai-cac-do-thi-viet-nam.html>>, (29/12/2016)
45. Tổ chức Action Aid Quốc tế tại Việt Nam (2011) “ Phụ nữ Di cư trong nước: Hành trình gian nan tìm kiếm cơ hội” <<http://www.actionaid.org/vi/vietnam/publications/phu-nu-di-cu-trong-nuoc-hanh-trinh-gian-nan-tim-kiem-co-hoi>>, (17/06/2011)

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1: BẢNG HỎI KHẢO SÁT

HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Mã số phiếu

KHOA XÃ HỘI HỌC

--	--	--

### BẢNG HỎI KHẢO SÁT

*Kính chào Ông/bà!*

Chúng tôi đang thực hiện một cuộc khảo sát về “*Di cư lao động nông thôn- đô thị từ góc độ người ở lại (Nghiên cứu tại xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)*”, chúng tôi gửi bản hỏi phỏng vấn này đến Ông/Bà để xin ý kiến. Kết quả chỉ mang mục đích nghiên cứu và các ý kiến của Ông/bà sẽ được giữ kín. Rất mong quý Ông/bà hợp tác, giúp đỡ!

Họ và tên người trả lời .....

Thôn ..... Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên

**Câu 1:** *Tổng số nhân khẩu hiện sinh sống tại hộ gia đình: .....*

**Câu 2:** *Số người trong độ tuổi 15-49 trong hộ gia đình.....*

**Câu 3:** *Số lao động chính trong hộ gia đình.....*

**Câu 4:** *Mức sống hộ gia đình hiện nay (Ông/bà tự đánh giá):*

1 Nghèo      2 Cận nghèo      3 Trung bình      4 Khá giả

**Câu 5:** *Hộ gia đình ông/bà hiện có bao nhiêu người đang sống/làm việc ở nơi khác.....*

**Câu 6: Xin cho biết thông tin cụ thể về những người đó:**

STT	Đặc điểm cá nhân				
	Giới tính (1= Nam; 2= Nữ)	Tuổi (dương lịch)	Tình trạng hôn nhân (Ghi mã số phù hợp)	Trình độ học vấn hiện nay (ghi mã số phù hợp)	Nơi ở hiện nay (1=thành thị, 2=nông thôn 3=nước ngoài)
1	2	3	4	5	6

**Ghi chú mã số:**

**Tình trạng hôn nhân:** 1=Chưa kết hôn 2 = Đã kết hôn 3 = Góa 4 = Ly hôn, ly thân

**Trình độ học vấn trước khi di cư:** 0 = Không biết chữ; Ghi số lớp (theo hệ 12); 13= Trung cấp, cao đẳng 14 = Đại học hoặc trên Đại học

**Câu 7: Lý do chính trong quyết định di cư của thành viên trong hộ là gì?  
(chọn 01 phương án)**

- |                                                             |                                                                              |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1 Không có việc làm ở quê          | <input type="checkbox"/> 5 Địa điểm tốt hơn để kinh doanh hoặc nghề thủ công |
| <input type="checkbox"/> 2 Tìm việc làm                     | <input type="checkbox"/> 6 Đi học                                            |
| <input type="checkbox"/> 3 Tìm việc làm                     | <input type="checkbox"/> 7 Kết hôn                                           |
| <input type="checkbox"/> 4 Mức thu nhập cao hơn tại nơi đến | <input type="checkbox"/> 8 Lý do khác (ghi cụ thể).....                      |

**Câu 8: Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình hiện nay từ nguồn nào (chỉ chọn 01 phương án)**

- |                                                  |                                                                |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1 Sản xuất nông nghiệp  | <input type="checkbox"/> 4 Tiền gửi về của người đi làm ăn xa  |
| <input type="checkbox"/> 2 Buôn bán, kinh doanh  | <input type="checkbox"/> 5 Tiền lãi tiết kiệm, cho vay lấy lãi |
| <input type="checkbox"/> 3 Tiền lương, tiền công | <input type="checkbox"/> 6 Khác.....                           |

**Câu 9: Thành viên di cư trong hộ có gửi tiền về cho ông bà trong 12 tháng qua không?**

- 1 Có
- 2 Không → chuyển xuống câu 13
- 3 Không biết

**Câu 10: Tần suất các thành viên di cư gửi tiền về cho gia đình**

- |                                             |                                           |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1 Dưới 1 tháng/lần | <input type="checkbox"/> 4 1 năm/lần      |
| <input type="checkbox"/> 2 Dưới 3 tháng/lần | <input type="checkbox"/> 5 Trên 1 năm/lần |
| <input type="checkbox"/> 3 6 tháng/lần      |                                           |

**Câu 11: Tiền gửi về mà hộ gia đình nhận được trong 12 tháng qua là bao nhiêu?**

- |                                           |                                           |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1 Dưới 1 triệu   | <input type="checkbox"/> 3 Từ 3 - 5 triệu |
| <input type="checkbox"/> 2 Từ 1 – 3 triệu | <input type="checkbox"/> 4 Trên 10 triệu  |

**Câu 12: Số tiền đó được sử dụng vào những việc gì? (có thể chọn nhiều phương án)**

- |                                                             |                                            |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1 Chi tiêu hàng ngày               | <input type="checkbox"/> 5 Khám, chữa bệnh |
| <input type="checkbox"/> 2 Sửa chữa nhà cửa, mua sắm đồ đạc | <input type="checkbox"/> 6 Gửi tiết kiệm   |
| <input type="checkbox"/> 3 Chi tiêu cho học hành            | <input type="checkbox"/> 7 Trả nợ          |
| <input type="checkbox"/> 4 Chi phí tìm việc làm, xin việc   | <input type="checkbox"/> 8 Khác.....       |

**Câu 13: Mức đóng góp của lao động di cư đối với thu nhập của gia đình hiện nay như thế nào?**

1 Đóng góp đáng kể 3 Không có đóng góp gì

2 Đóng góp ít 4 Không biết

**Câu 14: Di cư có những ảnh hưởng như thế nào đến tình hình sản xuất và đời sống của hộ gia đình ta?**

1 Thiếu lao động cho mùa vụ trong năm

2 Thay đổi phân công lao động gia đình

3 Thiếu người chăm sóc người già, trẻ em

4 Thiếu người gánh vác các công việc gia đình

5 Ảnh hưởng khác (ghi cụ thể): \_\_\_\_\_

**Câu 15: Ông/Bà hãy cho biết mức độ ảnh hưởng đến việc vui chơi, giải trí công cộng của hộ gia đình sau khi thành viên di cư đi làm ăn xa?**

1 Tăng lên đáng kể 4 Giảm đi nhưng không đáng kể

2 Tăng lên nhưng không đáng kể 5 Giảm đi đáng kể

3 Không có sự thay đổi

**Câu 16: Ông/ bà đánh giá mức độ tiếp cận các dịch vụ y tế và khám chữa bệnh của hộ gia đình sau khi có thành viên di cư đi làm ăn xa?**

1 Tăng lên đáng kể 5 Giảm đi nhưng không đáng kể

2 Tăng lên nhưng không đáng kể 6 Giảm đi đáng kể

3 Không có sự thay đổi

**Câu 17: So với các hộ gia đình di cư thì mức sống của các hộ gia đình không có người di cư đi làm ăn xa như thế nào?**

1 Tốt hơn 3 Kém hơn

2 Như nhau 4 Không rõ

**Câu 18: Theo ông bà, trong 3-5 năm tới, quy mô di cư đi làm ăn xa tại địa phương sẽ tăng lên giữ nguyên hay giảm đi so với hiện nay?**

1 Tăng lên 3 Giảm xuống



2 Giữ nguyên

4 Không ý kiến

**Câu 19: Trong 3-5 năm tới, ở địa phương này, nam giới hay phụ nữ sẽ di cư nhiều hơn?**

1 Nam

3 Cả hai

2 Nữ

4 Không biết

**Câu 20: Theo ý kiến của ông bà, di cư lao động có vai trò tích cực hay tiêu cực đối với phát triển nông thôn?**

1 Tích cực

3 Không tích cực cũng như không tiêu cực

2 Tiêu cực

4 Không có ý kiến

**Câu 21: Để thành viên trong hộ có thể di cư đi làm ăn xa, theo ông/bà cần có những điều kiện gì? (có thể chọn nhiều phương án)**

<input type="checkbox"/> 1 Cần có tiền	<input type="checkbox"/> 5 Cần có người đưa đi
<input type="checkbox"/> 2 Cần có trình độ học vấn, tay nghề	<input type="checkbox"/> 6 Cần có sức khỏe
<input type="checkbox"/> 3 Cần có quan hệ quen biết	<input type="checkbox"/> 7 Ý kiến khác (ghi rõ).....

**Câu 22: Nếu điều kiện cho phép, Ông/bà có muốn các thành viên và lao động trong hộ di cư đi làm ăn xa hay không?**

1 Muốn

2 Không muốn

3 Không có ý kiến

**Câu 23: Cuối cùng, Ông/bà có kiến nghị, đề xuất gì? (Xin ghi đầy đủ ý kiến vào phần để trống dưới đây)**

.....  
.....  
.....

**Xin cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!**

## **PHỤ LỤC 2: HƯỚNG DẪN PHÒNG VẤN SÂU**

### **BẢNG PHÒNG VẤN SÂU CÁ NHÂN Ở GIA ĐÌNH CÓ NGƯỜI DI CƯ**

Câu 1: Theo cô chú thì lý do nào khiến thành viên gia đình phải đi làm ăn xa là gì?

Câu 2: Những điều kiện để có thể di cư là gì? Vì sao thành viên trong gia đình của ông/bà lại quyết định di cư đến những nơi đó?

Câu 3: Thành viên đi làm ăn xa có đóng góp như thế nào đối với gia đình mình?

- Người di cư có đóng góp hay không?
- Người di cư thường đóng góp bằng hình thức nào?
- Mức độ đóng góp đó của người di cư như thế nào?
- Sự đóng góp bằng tiền bạc của người di cư thì được gia đình sử dụng nhằm mục đích gì?

Câu 3: Gia đình mình có những thay đổi như thế nào sau khi có thành viên đi di cư lao động?

- Có sự thay đổi về mức sống, thu nhập gia đình hay không? Thay đổi như thế nào?
- Quá trình phân công lao động trong gia đình như thế nào?
- Việc tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí của các thành viên trong gia đình như thế nào?
- Việc tiếp cận các loại hình dịch vụ của các thành viên trong gia đình như thế nào? (dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục...)
- Các thành viên di cư đi có trở về sinh sống cùng với gia đình hay là định cư ở nơi di cư đến?
- Đánh giá chung về đời sống gia đình khi có người di cư? Những thuận lợi và khó khăn của gia đình có người di cư như thế nào?

Câu 4: Theo cô/chú thì xu hướng di cư lao động tại địa phương sẽ diễn ra như thế nào? Vì sao?

Câu 5: Theo cô/chú thì nam hay nữ sẽ di cư lao động nhiều hơn? Vì sao?

Câu 6: Theo cô chú thì di cư lao động có đóng góp gì cho sự phát triển nông thôn?

Câu 7: Cô/chú có muốn các thành viên trong gia đình đi làm ăn xa nữa hay không? Vì sao?

Câu 8: Với tình hình di cư lao động tại địa phương như hiện nay, cô/chú có đề xuất gì?

## BẢNG PHỎNG VẤN SÂU DÀNH CHO CÁN BỘ XÃ

Câu 1: Anh/chị có đánh giá như thế nào về đặc điểm của người di cư tại địa phương: giới tính, nhóm tuổi (thanh niên, trung niên và người cao tuổi)

Câu 2: Anh/chị có đánh giá như thế nào về ảnh hưởng của người đi làm ăn xa đối với gia đình của họ và đối với địa phương?

Câu 3: Quy mô di cư của người dân tại địa phương trong những năm gần đây (3 năm hoặc 5 năm)? *(Nếu quy mô di cư tăng lên/giảm xuống thì vì sao?)*

Câu 4: Xu hướng di cư của người dân tại địa phương trong những năm tới như thế nào? (Về quy mô, về giới tính, về nhóm tuổi ví dụ như thanh niên, trung niên và người cao tuổi...)

Câu 5: Địa phương có chính sách, chiến lược gì để thúc đẩy dân di cư không? Đó là gì?

Hoặc địa phương có chính sách, chiến lược gì để giảm tình trạng dân di cư đến nơi khác làm ăn, sinh sống không? Đó là gì?